

Số: 1224 /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh mục thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 3758/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Công Thương Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, VP (THCC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ký bởi: Bộ Công
Thương

Phản Thị Thắng

vph@mait.gov.vn

Cơ quan: Bộ Công

thương

Ngày ký: 29-04-2025

18:20:07 +07:00

Phản Thị Thắng

Phụ lục 1

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH (Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng 4 năm 2025 của Bộ Công Thương)

1. Tổng hợp số lượng về thủ tục hành chính

TT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý	TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý							
			Tổng số TTHC	Tổng chi phí tuân thủ TTHC ¹ (hiện tại)	Tổng thời gian giải quyết của các TTHC	TTHC theo thẩm quyền giải quyết				
						Cấp bộ	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cơ quan khác
1.	Dầu khí	7	7			7				
2.	Lưu thông hàng hóa trong nước (thuốc lá)	9	9	1,080,000	15,0	3	3	3		
3.	Sở Giao dịch hàng hóa	6	6	300,000	25,8	6				
4.	An toàn thực phẩm	2	2	2,000,000	25,0	2				
5.	Xuất nhập khẩu	1	1	0	7,0		1			
6.	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	3	3	11,2005	85,0		2			
7.	Lưu thông hàng hóa trong nước (Xăng dầu)	20	20	1,400,000	25,1	11	9			
8.	Kinh doanh khí	36	36	1,500,000	9,6	9	24	3		

¹ Đơn vị tính: Triệu đồng

9.	Lưu thông hàng hóa trong nước (rượu)	9	9	1,200,000	9,1	3	3		3	
10.	Quản lý Cạnh tranh	2	2	6.589.000.000	TTHC Thông báo TTKT: - 30 đối với thẩm định sơ bộ - 90 ngày đối với thẩm định chính thức (có thể gia hạn thêm 60 ngày)	2				
11.	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	3	150.309.261	60 ngày (Đây là thời gian giải quyết tối đa của 01 hồ sơ nộp đăng ký theo 01 thủ tục hành chính cấp bộ hoặc cấp tỉnh)	1	1		1	
12.	Quản lý bán hàng đa cấp	14	14	519.176.896	Thời gian cụ thể của thủ tục ở phụ lục 2.	10	4			
13.	Xúc tiến thương mại	19	15	5,227.080		4	11			
14.	Phòng vệ thương mại	03	03	2.267.205	45 ngày	3	0	0	0	0

15.	Công nghiệp nặng	5	3	5.700.000 – 12.500.000	15 ngày	3	0	0	0	0
16.	An toàn thực phẩm	10	10	197.800.000	310 ngày làm việc	8	2	0	0	0
17.	Công nghiệp thực phẩm	6	6	31.500.000	58 ngày làm việc	3	3	0	0	0
18.	Công nghiệp tiêu dùng	11	11	48.400.000	125 ngày	11	0	0	0	0
19.	Lưu thông hàng hóa trong nước	7	7	17.000.000 – 20.000.000	87 ngày làm việc	1	6	0	0	0
20.	Sản xuất thực phẩm	6	6	9.800.000	24 ngày làm việc	0	0	4	2	0
21.	Hóa chất	52	52	13.181.271.000	3.872 giờ	43	9	0	0	0
22.	Điện	33	33	2,698,000		19	14			
23.	Thương mại quốc tế	27	26	24.575.155	499	5	21			
24.	Dịch vụ thương mại	1	1	2,673,298	7	1				
25.	Xuất nhập khẩu	84	39	277.183.122,49	2568	34	2	0	0	03 Cấp Phòng
26.	Công nghiệp tiêu dùng	1	1	4185525	240	1				
27.	Thương mại điện tử	15	15	101.404.700	142 ngày	15				
28.	An toàn vệ sinh lao động	5	5	1.047.998	30	5				
29.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	3	3	281.550	10	3				
30.	Dầu khí	2	2	13.866	25	2				
31.	Kinh doanh khí	6	6	84.068	15	6				

32.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	35	35	962.428		17	10			
33.	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	20	20	159.147	25	4	8	7	1	
34.	Khoa học công nghệ	02	02		Thời gian cụ thể tại từng TTHC	01	01			
35.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	14	09			09				
36.	Giám định thương mại	02	02				02			
37.	Năng lượng	01	01	0	0	01				
Tổng số		484	421							

2. Danh sách chi tiết thủ tục hành chính

TT	Tên TTHC (và mã số TTHC)	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Thời hạn có hiệu lực của kết quả giải quyết TTHC	Căn cứ pháp lý	Thời gian giải quyết	Tổng số đối tượng tuân thủ/năm	Chi phí tuân thủ TTHC ² (hiện tại)
1.	Phê duyệt/điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (1.011682)	Dầu khí	Trung ương	X	Phụ thuộc vào thời gian Đề án	Luật Dầu khí năm 2022, Nghị định số 45/2023/NĐCP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí	65 ngày (Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyet)	1-5	1,350,000
2.	Phê duyệt/điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí (1.011683)	Dầu khí	Trung ương	X	Phụ thuộc vào thời gian Đề án		50 ngày	1-5	1,350,000
3.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (1.011684)	Dầu khí	Trung ương	X	Phụ thuộc vào thời gian họp đồng lô dầu khí		70 ngày	1-2	
4.	Chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công	Dầu khí	Trung ương	X			65 ngày (Bộ Công Thương)	1	270,000

² Đơn vị tính: Triệu đồng

	trình, thiết bị trên đất liền và trên biển (1.011686)						trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt)		
5.	Chuyển mục đích sử dụng rừng và đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền (1.011687)	Dầu khí	Trung ương	X					
6.	Phê duyệt/điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (1.011688)	Dầu khí	Trung ương	X			50 ngày	1-3	810,000
7.	Đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoàn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí (1.011689)	Dầu khí	Trung ương	X			65 ngày	1-3	810,000
8.	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001338)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	5 năm	- Luật 09/2012/QH13 - Nghị định 67/2013/NĐ-CP - Nghị định 106/2017/NĐ-CP	15 (ngày làm việc)		1,200,000
9.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (1.001323)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Bộ	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Nghị định 08/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 57/2018/TT-BCT - Thông tư 28/2019/TT-BCT	15 (ngày làm việc)		1,200,000
10.	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (2.000598)	Lưu thông hàng hóa	Bộ	X	5 năm	- Thông tư 168/2016/TT-BTC	15 (ngày làm việc)		1,200,000

		trong nước							
11.	Cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (1.003314)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	X		- Luật 36/2005/QH11 - Nghị định 51/2018/NĐ-CP - Nghị định 158/2006/NĐ-CP	45 (ngày làm việc)		0,1 (khu vực thành phố, thị xã) 0,05 (khu vực khác)
12.	Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (1.000591)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	X			10 (ngày làm việc)		0,1 (khu vực thành phố, thị xã) 0,05 (khu vực khác)
13.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (1.003129)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	X			10 (ngày làm việc)		0,1 (khu vực thành phố, thị xã) 0,05 (khu vực khác)
14.	Thông báo liên thông giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài (1.000446)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	một phần			30	1	
15.	Phê chuẩn điều lệ hoạt động sửa đổi, bổ sung của Sở Giao dịch hàng hóa (2.000097)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	một phần			30		
16.	Thông báo hàng hóa mới niêm yết trên Sở Giao dịch hàng hóa (1.000224)	Sở giao dịch hàng hóa	Bộ	một phần			30		

17.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện (2.000117)	An toàn thực phẩm	Bộ	X		- Luật 55/2010/QH12 - Nghị định 15/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 43/2018/TT-BCT	25 (ngày làm việc)		1,000,000
18.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện (2.000115)	An toàn thực phẩm	Bộ	X		- Thông tư 276/2016/TT-BTC - Thông tư 117/2018/TT-BTC	25 (ngày làm việc)		1,000,000
19.	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới (1.002939)	Xuất nhập khẩu	Tỉnh	một phần		- Hiệp định Thương mại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 12/9/2016 - Thông tư 17/2017/TT-BCT	7 (ngày làm việc)		
20.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000190)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm	- Luật 09/2012/QH13 - Nghị định 67/2013/NĐ-CP - Nghị định 106/2017/NĐ-CP	15 (ngày làm việc)		1,200,000

21.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000176)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Nghị định 08/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 57/2018/TT-BCT - Thông tư 28/2019/TT-BCT - Thông tư 168/2016/TT-BTC	15 (ngày làm việc)		1,200,000
22.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (2.000167)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm		15 (ngày làm việc)		1,200,000
23.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý (1.012567)	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	Tỉnh	một phần		Luật Quản lý, sử dụng tài sản công Nghị định 60/2024/NĐ-CP	60 ngày trình UBND cấp tỉnh ban hành QĐ 30 ngày bàn giao		2,764,500
24.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ (1.012569)	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	Tỉnh	một phần		Quyết định 1825/QĐ-BCT	45 ngày trình UBND cấp tỉnh ban hành QĐ		5,671,500

25.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý (1.012568)	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý	Xã	một phần			60 ngày trình UBND cấp xã (trước đây là huyện) ban hành QĐ 30 ngày bàn giao		2,764,500
26.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000181)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Huyện	X	5 năm	- Luật 09/2012/QH13 - Nghị định 67/2013/NĐ-CP - Nghị định 106/2017/NĐ-CP	15 (ngày làm việc)		1,200,000
27.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000150)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Huyện	X	5 năm	- Nghị định 08/2018/NĐ-CP - Nghị định 17/2020/NĐ-CP - Thông tư 57/2018/TT-BCT	15 (ngày làm việc)		1,200,000
28.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (2.000162)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Huyện	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Thông tư 28/2019/TT-BCT - Thông tư 168/2016/TT-BTC	15 (ngày làm việc)		1,200,000
29.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương	Lưu thông	Cấp bộ		05 năm	- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP	30 ngày kể từ	20	1,400,000

	nhân phân phối xăng dầu (2.000557)	hàng hóa trong nước				ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐCP; - Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một	khí nhận được hồ sơ hợp lệ		
30.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu (2.000495)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	20	1,400,000
31.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu (2.000546)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	20	0
32.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên) (1.001464)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	5	1,400,000
33.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ	5	0

	Trung ương trở lên) (1.001462)					số điều của Thông tư số 38/2014/TT- BCT;	sơ hợp lệ		
34.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (1.005404)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		05 năm	- Thông tư số 18/2025/TT-BCT ngày 13/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định tại các Thông tư quy định về kinh doanh xăng dầu	30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	3	1,400,000
35.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (2.000580)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,400,000
36.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (2.000566)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
37.	Đăng ký tổng nguồn xăng dầu tối thiểu hàng năm (2.000470)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		01 năm		Trước ngày 31/12 hàng năm đối với hồ sơ đăng ký tổng nguồn xăng	30	0

							dầu tối thiếu của năm kế tiếp; trước ngày 30/11 của năm đối với điều chỉnh tổng nguồn xăng dầu tối thiếu.		
38.	Đăng ký kế hoạch sản xuất xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất xăng dầu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu (2.000266)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		01 năm		10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	6	0
39.	Đăng ký xuất khẩu xăng dầu (1.001171)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp bộ		01 năm		07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0

40.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (2.000666)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,400,000
41.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương (2.000664)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
42.	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000673)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		05 năm		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	30	1,400,000
43.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000669)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	10	1,400,000
44.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (2.000672)	Lưu thông hàng hóa	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy		30 ngày kể từ khi nhận được hồ	5	0

		trong nước			chứng nhận cấp lần đầu		sơ hợp lệ		
45.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000648)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		05 năm		20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	500	1,400,000
46.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000645)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	200	1,400,000
47.	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (2.000647)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	50	0
48.	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ (1.010696)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		05 năm		05 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	50	1,400,000
49.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân	Khí	Cấp bộ		10 năm	Nghị định 87/2018/NĐ-CP	15 ngày làm việc	5	1,500,000

	xuất khẩu, nhập khẩu LPG (2.001424)					ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí	kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ		
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (1.000510)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
51.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG (1.000491)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,500,000
52.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.005184)	Khí	Cấp bộ		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	4	1,500,000

53.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.005372)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
54.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG (1.000649)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
55.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (1.000706)	Khí	Cấp bộ		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5	1,500,000
56.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (1.000387)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0

57.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG (2.000146)	Khí	Cấp bộ		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,500,000
58.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000142)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	50	1,500,000
59.	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000136)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
60.	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (2.000078)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	10	1,500,000

61.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000073)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	20	1,500,000
62.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000207)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
63.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (2.000201)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	1,500,000
64.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000194)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	20	1,500,000

							đủ và hợp lệ		
65.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000187)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
66.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn (2.000175)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	1,500,000
67.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (2.000196)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5	1,500,000
68.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (1.000425)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	1	0

							sơ hợp lệ		
69.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải (2.000180)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
70.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000166)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	20	1,500,000
71.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000156)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	5	0
72.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG (2.000390)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	5	1,500,000

							sơ hợp lệ		
73.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000387)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	10	1,500,000
74.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000376)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	0
75.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải (2.000371)	Khí	Cấp tỉnh		1 Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	2	1,500,000
76.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (2.000354)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ	5	1,500,000

							sơ đầy đủ và hợp lệ		
77.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (2.000279)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	0
78.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG (1.000481)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
79.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (2.000163)	Khí	Cấp tỉnh		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5	1,500,000
80.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (1.000444)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận	1	0

							được hồ sơ hợp lệ		
81.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải (2.000211)	Khí	Cấp tỉnh		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	1	1,500,000
82.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001283)	Khí	Cấp huyện		10 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	5000	1,500,000
83.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001270)	Khí	Cấp huyện		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	500	0
84.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai (2.001261)	Khí	Cấp huyện		Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận	100	1,500,000

							được hồ sơ hợp lệ		
85.	Cấp Giấy phép phân phối rượu (1.003977)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	5 năm	- Luật số 44/2019/QH14 ngày 14/6/2019 Phòng, chống tác hại của rượu, bia - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017, - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020	15 (ngày làm việc)		1,200,000
86.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu (1.005376)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 (ngày làm việc)		1,200,000
87.	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu (1.003101)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Trung ương	X	5 năm	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017, - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020	07 (ngày làm việc)		1,200,000
88.	Cấp Giấy phép bán buôn rượu (2.001624)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm		15 (ngày làm việc)		1,200,000
89.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu (2.001619)	Lưu thông hàng hóa	Tỉnh	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	- Luật số 44/2019/QH14 ngày 14/6/2019 Phòng, chống tác hại của rượu, bia,	07 (ngày làm việc)		1,200,000

		trong nước				- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017			
90.	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu (2.000636.000.00.00.H36)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Tỉnh	X	5 năm	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020	07 (ngày làm việc)		1,200,000
91.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu (2.000620)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp xã	X	5 năm		10 (ngày làm việc)		1,200,000
92.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu (2.001240)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp xã	X	5 năm		07 (ngày làm việc)		1,200,000
93.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu (2.000615)	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp xã	X	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu		07 (ngày làm việc)		1,200,000
94.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (1.000887)	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp bộ	X	5 năm	Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	10	75.581.220

						kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động	hợp lệ và phí thẩm định.		
95.	Sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (2.001608)		Cấp bộ	X		kinh doanh theo phương thức đa cấp	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định.	20	224.261.932
96.	Thông báo thay đổi danh mục hàng hóa kinh doanh theo phương thức đa cấp (1.003786)		Cấp bộ	X			15 ngày làm việc	5	25.757.542
97.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (1.003776)		Cấp bộ	X			10 ngày làm việc	1	135.518
98.	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp (1.003765)		Cấp bộ	X	5 năm		20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định.	40	6.936.840

99.	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (2.001573)		Cấp bộ	X	Không thời hạn		10 ngày làm việc	2	795.582
100.	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (1.003705)		Cấp bộ	X	3 năm		30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	1	135.495
101.	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương (2.000324)		Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	3 năm		15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	20	12.679.470
102.	Rút tiền ký quỹ (2.000316)		Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	Không thời hạn		30 ngày	1	532.167
103.	Xử lý khoản tiền đã ký quỹ (1.000721)		Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	Không thời hạn		10 ngày	0	0

104.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000309)		Cấp tỉnh	X			10 ngày làm việc	6	1.011.958
105.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000631)		Cấp tỉnh	X			7 ngày làm việc	20	3.373.192
106.	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương (2.000619)		Cấp tỉnh	X	Không thời hạn		10 ngày làm việc	10	5.331.665
107.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp (2.000609)		Cấp tỉnh	X	Không thời hạn		7 ngày làm việc	20	162.644.160
108.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (2.000249)	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp bộ	X	Không xác định thời hạn	- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023; - Nghị định 55/2024/NĐ-CP; - Quyết định 07/2024/QĐ-TTg	30 ngày (có thể gia hạn thêm nhưng tối đa không quá 60 ngày)	250	37.497.138
109.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương (2.000191)		Cấp tỉnh	X	Không xác định thời hạn			550	75.126.863

110.	Thông báo thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên (2.002620)		Cấp xã		Không quy định	Điều 47 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023	Không quy định	500	37.685.260
111.	Thông báo tập trung kinh tế (2.000262)	Quản lý cạnh tranh	Cấp bộ	X		Luật Cạnh tranh 2018	- 30 đối với thẩm định sơ bộ - 90 ngày đối với thẩm định chính thức (có thể gia hạn thêm 60 ngày)	190	6.589.000.000
112.	Đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (2.000253)		Cấp bộ	X	5 năm	Luật Cạnh tranh 2018	60 ngày (có thể gia hạn thêm 30 ngày)	2	37.685.260
113.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại	Nghị định số 81/2018/NĐ-CP; Nghị định số 128/2024/NĐ-CP	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	3000	2257

	chương trình khuyến mại theo các hình thức khác								
114.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và chương trình khuyến mại theo các hình thức khác	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	800	497.8
115.	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại ở nước ngoài	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	10	8.2
116.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Xúc tiến thương mại	Cấp Trung ương	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	4	4.5

117.	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	5000	1209.5
118.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	1000	111.9
119.	Thông báo hoạt động khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		Không có kết quả	10000	740.6
120.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian thực hiện chương trình khuyến mại		Không có kết quả	1700	128.2
121.	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	1300	222.7

							đầy đủ hồ sơ		
122.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	X	Tùy thuộc vào thời gian tổ chức hội chợ, triển lãm		07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	200	26.6
123.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	5 năm, nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức nước ngoài		20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	10	5.64
124.	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	Thời hạn bằng thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đã cấp		14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	10	3.84

125.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	Thời hạn bằng thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đã cấp		14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	10	3.4
126.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	5 năm, nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức nước ngoài		14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ	10	3.8
127.	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Xúc tiến thương mại	Cấp tỉnh	Chưa đủ điều kiện	Có hiệu lực ngay		Sau 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng	10	3.4

							đại diện mà không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và rút Giấy phép		
--	--	--	--	--	--	--	---	--	--

							trong vòng 07 làm việc		
128.	Khai báo nhập khẩu đối với hàng hóa bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (1.000214)	Phòng vệ thương mại	Cấp bộ	X		Nghị định 10/2018/NĐ-CP	03 ngày	Không thể xác định. Lý do:	369.743 đồng
129.	Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (lần đầu) –(1.000209)	Phòng vệ thương mại	Cấp bộ	X			45 ngày	Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	1.286.474 đồng
130.	Bổ sung lượng hàng hóa được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại (1.000226)	Phòng vệ thương mại	Cấp bộ	X			45 ngày		610.988 đồng
131.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Mã số: 1.003041	Công nghiệp nặng	Bộ Công Thương	Không đủ điều kiện. Lý do: Yêu cầu đánh giá tại nhà máy để xác định các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô không đề cập về thời hạn hiệu lực	Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	05 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	5 triệu vnd – 7 triệu vnd
132.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ràp ô tô Mã số: 1.000646	Công nghiệp nặng	Bộ Công Thương	việc sản xuất, lắp ràp ô tô.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô không đề cập		05 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	500.000 vnd – 5 triệu vnd

					về thời hạn hiệu lực			nhu cầu của từng doanh nghiệp	
133.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô Mã số: 2.001651	Công nghiệp nặng	Bộ Công Thương		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô không đề cập về thời hạn hiệu lực		05 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	200.000 – 500.000
134.	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá Mã số: 1.000667	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 43/2023/TT-BCT	10 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp.	1,4
135.	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá Mã số: 1.000981	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương	Không đủ điều kiện Lý do: Cần đánh giá tại nhà máy để	Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, 08/2018/NĐ-CP, 17/2020/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT	20 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
136.	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công nghiệp	Bộ Công Thương	thẩm định các điều	Giấy phép của Bộ Công Thương có	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP	15 ngày	Trung bình khoảng -	6,9

	Mã số: 1.000948	tiêu dùng		kiện cấp Giấy phép	thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.	- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT		03 Giấy phép/năm	
137.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá Mã số: 1.000911	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		15 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
138.	Cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá Mã số: 1.000832	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		20 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
139.	Cấp lại Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá Mã số: 1.000779	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		15 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
140.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá Mã số: 2.000218	Công nghiệp tiêu dùng	Bộ Công Thương		Giấy phép của Bộ Công Thương có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.		15 ngày	Trung bình khoảng - 03 Giấy phép/năm	6,9
141.	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại Mã số: 2.000209	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp –	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP,	07 ngày	Không thể xác định. Lý do: Phụ	1,4

					Bộ Công Thương.	- Thông tư số 57/2018/TT-BCT, - Thông tư số 43/2023/TT-BCT		thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp.	
142.	Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá Mã số: 1.001335	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT - Thông tư số 43/2023/TT-BCT		.	1,4
143.	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá Mã số: 1.000162	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, - Thông tư số 57/2018/TT-BCT, - Thông tư số 43/2023/TT-BCT	15 ngày		1,4
144.	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá Mã số: 1.000172	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, -			1,4

145.	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu Mã số: 1.000949	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Công nghiệp	X	Thời hạn theo công văn cấp phép của Cục Công nghiệp – Bộ Công Thương.	Thông tư số 57/2018/TT-BCT - Thông tư số 43/2023/TT-BCT			1,4
146.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) Mã số: 1.004021	Công nghiệp thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có thời hạn 15 năm	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp.	6,9
147.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) Mã số: 1.004007	Công nghiệp thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (thời hạn hiệu lực phụ thuộc vào Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp)	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)		6,9

148.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) Mã số: 1.003992	Công nghiệp thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cấp lại tùy trường hợp mà thời hạn hiệu lực khác nhau. 1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực, GP cấp lại có thời hạn 15 năm 2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng, Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	6,9
149.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện Mã số: 2.001293	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương	Phải tiến hành thẩm định thực tế tại cơ sở theo quy định. Vì vậy, không nâng lên được thành TTHC toàn trình.	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (03 năm)	Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ	Trong thời gian 25 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn	3,9

							thiện hồ sơ)		
150.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện Mã số: 2.001278	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (03 năm)	Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ	Trong thời gian 25 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)		3,9
151.	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước Mã số: 2.001682	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		QUYẾT ĐỊNH Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Điều 6, Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	45 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	31.3
152.	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước Mã số: 1.003951	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		QUYẾT ĐỊNH Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn	Điều 6, Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện,	30 ngày làm việc (chưa bao gồm	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	29,9 triệu/01 TTHC

					thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	
153.	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước Mã số: 2.001660	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		QUYẾT ĐỊNH Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	Điều 6, Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT- BYT-BCT- BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước	30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	29,9 triệu/01 TTHC
154.	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm Mã số: 1.003860	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Điều 6 Thông tư số 40/2013/T- BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT- BCT	45 ngày làm việc chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	31.3 triệu/ 01 TTHC

155.	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm Mã số: 2.001595	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương		Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Điều 10 Thông tư số 40/2013/T-BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT	30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	29,9 triệu/01 TTHC
156.	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm Mã số: 1.003929	An toàn thực phẩm	Bộ Công Thương	Phải tiến hành thẩm định thực tế tại cơ sở theo quy định. Vì vậy, không nâng lên được thành TTHC toàn trình.	Quyết định về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương	Điều 11 Thông tư số 40/2013/T-BCT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về ATTP thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT	30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	29,9

157.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá Mã số: 2.000637	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 10 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
158.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá Mã số: 2.000640	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
159.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá Mã số: 2.000197	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP,	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	3,6 triệu VNĐ/1 TTHC

						Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	
160.	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá Mã số: 2.000626	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP	Trong thời gian 10 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	* Phí thẩm định doanh nghiệp: Tại địa bàn thành phố: 1.200.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 600.000 đồng; * Phí thẩm định hộ kinh doanh: Tại địa bàn thành phố: 400.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 200.000 đồng. Các chi phí cần thiết khác khoảng 1.400.000 đồng.
161.	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá Mã số: 2.000622	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP,	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	* Phí thẩm định doanh nghiệp: Tại địa bàn thành phố: 1.200.000 đồng; Tại địa

						Nghị định số 08/2018/NĐ-CP	tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	bàn các huyện: 600.000 đồng; * Phí thẩm định hộ kinh doanh: Tại địa bàn thành phố: 400.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 200.000 đồng. Các chi phí cần thiết khác khoảng 1.400.000 đồng.
162.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá Mã số: 2.000204	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp tỉnh		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2016/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (không tính thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	* Phí thẩm định doanh nghiệp: Tại địa bàn thành phố: 1.200.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 600.000 đồng; * Phí thẩm định hộ kinh doanh: Tại địa bàn thành phố: 400.000 đồng; Tại địa bàn các huyện: 200.000 đồng. Các chi phí cần thiết khác khoảng

									1.400.000 đồng.
163.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) Mã số: 2.001646	Công nghiệp thực phẩm	Cấp tỉnh		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có thời hạn 15 năm	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ- CP	Trong thời gian 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
164.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) Mã số: 2.001636	Công nghiệp thực phẩm	Cấp tỉnh		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (thời hạn hiệu lực phụ thuộc vào Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp)	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ- CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,6
165.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) Mã số: 2.001630	Công nghiệp thực phẩm	Cấp tỉnh		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cấp lại tùy từng trường		Trong thời gian 07 ngày làm	Không thể xác định. Lý do: Phụ	3,6

					hợp mà thời hạn hiệu lực khác nhau. 1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực, GP cấp lại có thời hạn 15 năm 2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng, Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.		việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	
166.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện Mã số: 2.000591	An toàn thực phẩm	Sở Công Thương /Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	3,9
167.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm	An toàn thực phẩm	Sở Công Thương /Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý			Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 25 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc	3,9

	phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện Mã số: 2.000535		an toàn thực phẩm thực hiện				từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	nhu cầu của từng doanh nghiệp	
168.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh Mã số: 2.000633	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương		Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh có thời hạn 05 năm	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	2,5
169.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh Mã số: 1.001279	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (thời hạn hiệu lực phụ thuộc vào Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp)	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	2,5

170.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh Mã số: 2.000629	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp cấp lại tùy trường hợp mà thời hạn hiệu lực khác nhau. 1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực, GP cấp lại có thời hạn 05 năm 2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng, Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	Trong thời gian 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	2,5
171.	Giấy đăng ký kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5.	Sản xuất thực phẩm	Cấp Trung ương	X	Chưa có quy định cụ thể.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	1,4

172.	Giấy đăng ký sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có GP SXR để chế biến lại	Sản xuất thực phẩm	Cấp Xã	X	Chưa có quy định cụ thể.	Nghị định số 105/2017/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	0,7
173.	Kê khai sản xuất rượu thủ công không nhằm mục đích kinh doanh	Sản xuất thực phẩm	Cấp Xã	X	Chưa có quy định cụ thể.	Thông tư 26/TT-BCT ngày 14/11/2019		Không thể xác định. Lý do: Phụ thuộc nhu cầu của từng doanh nghiệp	0,2
174.	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003820)	Hóa chất	Cấp Trung ương		Không có thời hạn	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá	19 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000

						hủy vũ khí hóa học.			
175.	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (1.003775)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,355,000
176.	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 (2.001585)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	19 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,695,000

177.	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.003724)	Hóa chất	Cấp Trung ương		Không có thời hạn	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000
178.	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (2.001722)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,375,000

179.	Cấp Điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.004031)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,695,000
180.	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (1.003980)	Hóa chất	Cấp Trung ương		5 năm	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	3,760,000

						điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
181.	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (1.003891)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1.092.500

						năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
182.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (2.001614)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	3,760,000

						hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
183.	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất,	Hóa chất	Cục HC		5 năm	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;	16 ngày kể từ ngày nhận	70	3.760.000

	kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (2.001614)					- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều	đầy đủ hồ sơ hợp lệ		
--	--	--	--	--	--	--	---------------------------	--	--

						của Luật Hóa chất.			
184.	Cấp lại giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (2.002094)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	5	1,092,500

						năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
185.	Cấp điều chỉnh giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (2.002095)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	30	3,760,000

						đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
186.	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp (1.011503)	Hóa chất	Cấp Trung ương		5 năm	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	10	3,760,000

						nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
187.	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (1.011504)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	3	1,092,500
188.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. (1.011505)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	5	3,760,000

						điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.			
189.	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012438)	Hóa chất	Cấp Trung ương		Không có thời hạn	- Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007; - Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ,	16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	25	2,295,000
190.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012439)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ,	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận	0	1,092,500

						sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.	đầy đủ hồ sơ hợp lệ		
191.	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012440)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000
192.	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012441)	Hóa chất	Cấp Trung ương				16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295
193.	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012442)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	1,092,000
194.	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3 (1.012443)	Hóa chất	Cấp Trung ương		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		16 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	0	2,295,000

195.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001547)	Hóa chất	Cấp tỉnh		Không có thời hạn	- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của	12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000
196.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001175)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	992.500
197.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001172)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000
198.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.002758)	Hóa chất	Cấp tỉnh		Không có thời hạn		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,347
199.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày	Thủ tục này do Sở Công	992,000

	doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.001161)						nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thương thực hiện	
200.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (2.000652)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,172,000
201.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.011506)	Hóa chất	Cấp tỉnh		Không có thời hạn		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000
202.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.011507)	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	992,500
203.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh	Hóa chất	Cấp tỉnh		thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp		12 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ	Thủ tục này do Sở Công Thương thực hiện	3,312,000

	có điều kiện trong ngành công nghiệp (1.011508)						hồ sơ hợp lệ		
204.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (2.000431)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	05 ngày làm việc	0	542,500
205.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012429)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng		07 ngày làm việc	0	155,000
206.	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012430)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng		05 ngày làm việc	0	230,000
207.	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 (1.012431)	Hóa chất	Cấp trung ương		6 tháng		07 ngày làm việc	0	155,000
208.	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (2.000257)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng		05 ngày làm việc	Do lỗi hệ thống nên chỉ có số liệu tổng của cả năm: 1345 hồ sơ	542,500

209.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012432)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	05 ngày làm việc		155,000
210.	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012433)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	07 ngày làm việc		230,000
211.	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 (1.012434)	Hóa chất	Cấp trung ương	Trước đây đã thực hiện, tuy nhiên từ ngày 01/3/2025 TTHC này thuộc thẩm quyền của Lãnh đạo Bộ ký	6 tháng	Nghị định 33/2024/NĐ-CP quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học	05 ngày làm việc		155,000

212.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (2.001550)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	06 tháng	- Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của <u>Luật Phòng, chống ma túy</u> ;	07 ngày làm việc	13.971	432,500
213.	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (2.002091)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp	- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của <u>Luật Hóa chất</u> được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022;	05 ngày làm việc	0	155,000
214.	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (1.005375)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	06 tháng	- Nghị định số 57/2022/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2022 quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.	07 ngày làm việc	0	230.000
215.	Gia hạn giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất công nghiệp (1.005374)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	không quá 06 tháng		05 ngày làm việc	0	155,000
216.	Thẩm định, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.	Hóa chất	Cấp trung ương		Không có thời hạn	- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và	22 ngày làm việc	50-60	38,775,000

	(1.003683)					hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất - Nghị định số 82/2022/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP - Thông tư 32/2017/TT-BCT hướng dẫn Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP. - Thông tư 17/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT			
217.	Khai báo hóa chất nhập khẩu (2.001555)	Hóa chất	Cấp trung ương	X	Không có thời hạn	Điều 27 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017.	Tự động	121.343	- Khai báo nhập khẩu hóa chất thông thường: 25.000 - Khai báo nhập khẩu các hóa chất nguy hiểm cần kiểm soát khi thực hiện thủ tục khai báo hóa chất nhập khẩu: 432,500

218.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (2.000578)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương	X	06 tháng		05 ngày làm việc	117	410.000
219.	Cấp Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ (1.000917)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương		05 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024. - Thông tư 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	05 ngày làm việc	2	532.500
220.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ (1.000572)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương		05 năm		05 ngày làm việc	0	155.000
221.	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ (1.000539)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương		05 năm		05 ngày làm việc	0	230.000

222.	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ (1.000494)	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp trung ương	X	06 tháng		05 ngày làm việc	370	532.500
223.	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (1.013340)	Hóa chất	Cấp trung ương		Tối đa 2 năm	Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	06 ngày làm việc	50	432.500
224.	Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (1.013350)	Hóa chất	Cấp trung ương		Tối đa 2 năm		04 ngày làm việc	20	230.000
225.	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (1.01335)	Hóa chất	Cấp trung ương		Tối đa 2 năm		03 ngày làm việc	20	155.000
226.	Phê duyệt chủ trương mua bán điện với nước ngoài	Điện	Bộ		Theo hợp đồng mua bán điện	Thông tư số 03/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	15	5	8,632,349

227.	Phê duyệt giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực	Điện	Bộ		1	Thông tư số 15/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	40	1	2,904,524
228.	Điều chỉnh giá điều độ vận hành hệ thống điện và điều hành giao dịch thị trường điện lực	Điện	Bộ		1	Thông tư số 15/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	40	1	3,405,304
229.	Phê duyệt giá dịch vụ truyền tải điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 14/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	2,704,212
230.	Điều chỉnh giá dịch vụ truyền tải điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 14/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	3,755,850
231.	Phê duyệt khung giá bán buôn điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 17/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	2,904,524
232.	Điều chỉnh khung giá bán buôn điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 17/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	3,755,850
233.	Phê duyệt khung giá phát điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 09/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	1,750,000
234.	Phê duyệt giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện	Điện	Bộ		1	Thông tư số 11/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025	25	1	1,502,340
235.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm	Điện	Bộ		20	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	47,578,050

	quyền cấp của Bộ Công Thương								
236.	Cấp Giấy phép hoạt động hoạt động truyền tải điện	Điện	Bộ		20	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	134,050,743
237.	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Điện	Bộ		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	554,497,350
238.	Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Điện	Bộ		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	20	197,380,700
239.	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	Điện	Bộ		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	5	407,563,415
240.	Cấp lại Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	500,809,633
241.	Cấp gia hạn Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương;	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	50,033,815
242.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương;	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	30	389,892,100.00

243.	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương;	Điện	Bộ		Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	1,614,210
244.	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện	Bộ	X	Theo thời hạn của giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	49,495,745
245.	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		20	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	5	16,687,805
246.	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	50	134,162,250
247.	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	20	12,380,700
248.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điện	Tỉnh		10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	14	20	29,604,030
249.	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ	Điện	Tỉnh	X	10	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	80,926,300

	trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)								
250.	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh	X	Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	5,108,815
251.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh	X	Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	20	18,068,770
252.	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	Điện	Tỉnh		Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	10	3,228,420
253.	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Điện	Tỉnh		Theo thời hạn giấy phép	Nghị định số 61/2025/NĐ-CP	10	50	19,359,120
254.	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 58/2025/NĐ-CP	10	10	15,065,960
255.	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 58/2025/NĐ-CP	10	10	15,065,960
256.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà mái nhà tự sản xuất, tự tiêu có	Điện	Tỉnh	-	Không quy định	Nghị định số 56/2025/NĐ-CP	10	100	16,142,100

	đầu nối với hệ thống điện quốc gia (1.013004)								
257.	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 56/2025/NĐ-CP	10	10	1,614,210
258.	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	Điện	Tỉnh		Không quy định	Nghị định số 56/2025/NĐ-CP	10	10	16,142,100
259.	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	13	3	3,180,912
260.	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		Thời hạn của Giấy phép thành lập Chi nhánh được	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	5	0	213,807

					cấp lại bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó				
261.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	5	3	187,614
262.	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ		Thời hạn của Giấy phép thành lập Chi nhánh được gia hạn bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó.	Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	13	1	213,807
263.	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Bộ			Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Thông tư 11/2016/TT-BCT	8	1	430,456

264.	Đăng ký nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam	Dịch vụ thương mại	Bộ		Không quy định thời hạn	Nghị định 35/2006/NĐ-CP, Thông tư 09/2006/TT-BTM, Nghị định 120/2011/NĐ-CP, Nghị định 08/2018/NĐ-CP	7	20	2,673,298
265.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Thương mại quốc tế	Địa phương		Không quy định thời hạn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	10	Không có dữ liệu (do Sở quản lý)	2,727,105
266.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	Thương mại quốc tế	Địa phương		5 năm	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	31	6	2,727,105
267.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Thương mại quốc tế	Địa phương		5 năm	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	31	5	2,727,105
268.	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ	Thương mại quốc tế	Địa phương		5 năm	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	31	8	2,727,105

	khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP								
269.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Địa phương		Không có thời hạn, bằng thời hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	53,807
270.	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Thương mại quốc tế	Địa phương			Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	187,614
271.	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Thương mại quốc tế	Địa phương		GPKD không có thời hạn, bằng thời hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Thời hạn của GPCSBL Giấy phép lập cơ sở bán lẻ có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	5	968,526

					chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
272.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	20	538,070

273.	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	61	15	849,491/bộ
274.	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	269,035

					của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
275.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	3	161,421
276.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	23	0	538,070

					chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
277.	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	61	0	699,491

					trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
278.	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Địa phương		Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ đã được cấp	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	53,807
279.	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Thương mại quốc tế	Địa phương		Thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ được gia hạn có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	403,553

					trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;				
280.	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Thương mại quốc tế	Địa phương		có thời hạn tương ứng với thời hạn còn lại trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ. Trường hợp không có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ tương ứng với thời hạn được ghi trong tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ;	Nghị định 09/2018/NĐ-CP	61	1	645,684
281.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	13	5	2,834,719

					nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn.				
282.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		Thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Giấy phép thành lập Chi nhánh được cấp lại bằng thời hạn của Giấy phép đã được cấp trước đó.	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	5	Dữ liệu do Sở quản lý	269,035
283.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	13	Dữ liệu do Sở quản lý	375,939

284.	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Địa phương		05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài trong trường hợp giấy tờ đó có quy định về thời hạn	Nghị định 07/2016/NĐ-CP	13	Dữ liệu do Sở quản lý	322,842
285.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế	Địa phương			Nghị định 07/2016/NĐ-CP	8	Dữ liệu do Sở quản lý	269,035
286.	Cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô	Xuất nhập khẩu	Phòng	Có	Không có thời hạn	Thông tư liên tịch số <u>14/2009/TTLT-BCT-BTC</u> ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương	3 ngày làm việc. trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất thì không quá 5	4	32.499.428

					thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley có hiệu lực kể từ ngày 6 tháng 8 năm 2009. được sửa đổi. bổ sung bởi: 1. Thông tư liên tịch số <u>01/2012/TTLT-BCT-BTC</u> ngày 03 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư liên tịch số <u>14/2009/TTLT-BCT-BTC</u> ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley. có	ngày làm việc		
--	--	--	--	--	--	---------------	--	--

					hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2012; 2. Thông tư số 25/2012/TT-BCT ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 14/2009/TTLT-BCT- BTC ngày 23 tháng 6 năm 2009 của Bộ Công Thương và Bộ Tài chính hướng dẫn việc cấp chứng nhận và thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu kim cương thô nhằm thực thi các quy định của Quy chế Chứng nhận Quy trình Kimberley. có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2012; 3. Thông tư số <u>41/2019/TT-BCT</u> ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bổ sung			
--	--	--	--	--	---	--	--	--

						Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2020.			
287.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	Phòng	Có	2 năm	Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tư số 12/2018/TT-BCT	3 ngày làm việc	457	98.359.196
288.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Xuất nhập khẩu	Phòng	Có	2 năm	Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tư số 12/2018/TT-BCT	3 ngày làm việc	0	0
289.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan	Xuất nhập khẩu	Cấp Bộ	Có	Hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 hàng năm	Luật Quản lý ngoại thương. Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Thông tư số 12/2018/TT-BCT. Các Thông tư quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm.	10 ngày làm việc kể từ thời điểm phân giao	32	3.967.830

290.	Cấp văn bản thông báo giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đường (thông qua phương thức đấu giá) của Bộ Công Thương cho thương nhân	Xuất nhập khẩu	Cấp Bộ	Có	Kể từ ngày cấp đến hết ngày 31/12 của năm cấp	- Luật Quản lý ngoại thương năm 2007 - Nghị định số 69/2018/NĐ-CP - Thông tư số 11/2022/TT-BCT	05-07 ngày	06	2.147.310
291.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	5 năm	Nghị định 90/2007/NĐ-CP	30 ngày	10	12.624.348
292.	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	5 năm	Nghị định 90/2007/NĐ-CP	15 ngày	10	5.113.701
293.	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	5 năm	Nghị định 90/2007/NĐ-CP	60 ngày	10	1.744.921
294.	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	3 tháng	Nghị định 69/2018/NĐ-CP	5	100	19.670.520
295.	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	3 tháng	Nghị định 69/2018/NĐ-CP	5	200	39.341.040

296.	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Chưa cấp giấy phép	Nghị định 69/2018/NĐ-CP	10 ngày	5	1.413.982
297.	Cấp Mã số tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể	2	13.097.272
298.	Gia hạn hiệu lực Mã số tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể	2	12.995.023

299.	Sửa đổi, bổ sung thông tin của doanh nghiệp đã được cấp Mã số tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	Tối thiểu 7 ngày, tùy trường hợp cụ thể	2	12.988.058
300.	Cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không dưới 12 tháng (<i>áp dụng với giấy phép có thời hạn</i>)	Nghị định 66/2024/NĐ-CP và 77/2023/NĐ-CP	15	10	2.397.508
301.	Cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	Đến 31/12 của năm đề nghị cấp phép	Nghị định số 100/2020/NĐ-CP	10 ngày làm việc	8	1.801.824
302.	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà	Công nghiệp tiêu dùng	Cục Xuất nhập khẩu	Có	30 ngày	Thông tư số 37/2013/TT-BCT	5 ngày làm việc	15	4.185.525
303.	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	6 tháng	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	5 ngày làm việc	20	4.815.016
304.	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	6 tháng	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	5 ngày làm việc	5	1.395.175
305.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất,	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	Theo thời hạn của Giấy phép cũ đã cấp	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	3 ngày làm việc	3	352.842

	tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu								
306.	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc kể từ khi xác nhận đủ điều kiện kinh doanh TNTX của doanh nghiệp	5	166.4210
307.	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc	5	1.126.140
308.	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương		Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc	5	1.126.140
309.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không giới hạn	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	5 ngày làm việc	1	171.421
310.	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không quy định	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	22 ngày làm việc	6	1.351.368

311.	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không quy định	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	7 ngày làm việc	20	4.504.560
312.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Không quy định	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	3 ngày làm việc	3	514.263
313.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	5 năm	Nghị định 107/2018/NĐ-CP	15 ngày	40	11.837.540 đồng
314.	Cấp lại, điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Có	Đến khi hết hiệu lực	Nghị định 107/2018/NĐ-CP	07 ngày	10	2.421.315 Đồng
315.	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Xuất nhập khẩu	Cục Xuất nhập khẩu	Có	Tối đa 1 năm (đến ngày 31 tháng 3 hàng năm)	Thông tư 28/2009/TT-BCT	3 ngày	1	200.000
316.	Cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Xuất nhập khẩu	Không	Không thời hạn	Nghị định 116/2017/NĐ-CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo	10 ngày	02 doanh nghiệp	1,3	Không

					hành, bảo dưỡng ô tô.				
317.	Cấp đổi giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Xuất nhập khẩu	Không	Không	Nghị định 116/2017/NĐ- CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.	10 ngày	09 doanh nghiệp	1,3	Không
318.	Cấp lại giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Xuất nhập khẩu	Không	Không	Nghị định 116/2017/NĐ- CP quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.	10 ngày	09 doanh nghiệp	1,3	Không
319.	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	6 tháng	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	32 doanh nghiệp	1,3
320.	Đăng ký website cung cấp dịch vụ TMĐT (1.000319)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 2 Điều 15 và Khoản 1 Điều 16 Thông tư 47/2014/TT-BCT	12 ngày làm việc bao gồm: - 7 ngày	663	12.941.000

							xác nhận hồ sơ điện tử - 5 ngày xác nhận hồ sơ giấy		
321.	Đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT (1.000821)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Điều 15 Thông tư 59/2015/TT-BCT	12 ngày làm việc bao gồm: - 7 ngày xác nhận hồ sơ điện tử - 5 ngày xác nhận hồ sơ giấy	125	12.941.000
322.	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng (1.003390)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 2 Điều 11 Thông tư 59/2015/TT-BCT	3 ngày làm việc	270	1.336.000
323.	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng (2.000243)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 10 Thông tư 47/2014/TT-BCT	3 ngày làm việc	15.072	1.336.000
324.	Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (1.010834)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 4, Khoản 5 Điều 63 Nghị định 85/2021/NĐ-CP	27 ngày làm việc bao gồm: 20 ngày xác	13	12.941.000

							nhận hồ sơ điện tử 7 ngày xác nhận hồ sơ giấy		
325.	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (1.000880)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 2 Điều 23 và Khoản 1 Điều 24 Thông tư 47/2014/TT-BC	22 làm việc bao gồm: 15 ngày xác nhận điện tử 7 ngày xác nhận hồ sơ giấy	0	12.941.000
326.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (1.000782)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 16 Thông tư 59/2015/TT-BCT	7 ngày làm việc	32	2.588.200
327.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (2.000443)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 17 Thông tư 47/2014/TT-BCT	7 ngày làm việc	241	2.588.200
328.	Hủy bỏ, chấm dứt đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (1.010836)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 7 Điều 63 Nghị định 85/2021/NĐ-CP	15 ngày làm việc	0	141.000

329.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử (1.010835)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 6 Điều 63 Nghị định 85/2021/NĐ-CP	7 ngày làm việc	3	2.588.200
330.	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng (1.002968)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 12 Thông tư 59/2015/TT-BCT	3 ngày làm việc	78	141.000
331.	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng (1.000758)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 11 Thông tư 47/2014/TT-BCT	3 ngày làm việc	643	141.000
332.	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử (1.000799)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 3 Điều 25 Thông tư 47/2014/TT-BCT	7 ngày làm việc	0	1.294.100
333.	Đăng ký lại ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (1.003015)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 18 Thông tư 59/2015/TT-BCT	7 ngày làm việc	10	12.941.000
334.	Đăng ký lại website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (1.000311)	Thương mại điện tử	Cấp Bộ	Đã cung cấp DVCTTTT	Không có thời hạn	Khoản 1 Điều 19 Thông tư 47/2014/TT-BCT	7 ngày làm việc	248	12.941.000
335.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.000604)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Bộ	x	5 năm	- Luật Đầu tư năm 2014; - Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;	10 (ngày làm việc)	20	131.192.227

						- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP			
336.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001675)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Bộ	X		- Luật Đầu tư năm 2014; - Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP	10 (ngày làm việc)	20	131.622.683
337.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (2.001665)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Bộ	X		- Luật Đầu tư năm 2014; - Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa 2007; - Nghị định số 107/2016/NĐ-CP	05 (ngày làm việc)	20	18.735.597
338.	Chấp thuận các tài liệu an toàn (1.000862)	Dầu khí	Bộ	Một phần	5 năm	- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.	- Thời gian thẩm định: 20 (hai mươi) ngày làm	45	13.349.517

							việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được đủ tài liệu hợp lệ; - Thời gian ban hành Quyết định chấp thuận: 05 (năm) ngày làm việc sau khi có báo cáo kết quả thẩm định.		
339.	Phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí (1.011690)	Dầu khí	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 45/2023/NĐ-CP	10 (ngày làm việc)	10	516.547

340.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương (2.000308)	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	30 (ngày làm việc)	20	131.192.227
341.	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000185	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	30 (ngày làm việc)	20	131.622.683
342.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000165	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Một phần	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT,	30 (ngày làm việc)	2	18.735.597

						Thông tư 18/2023/TT-BCT			
343.	Cấp chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000140	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Toàn trình	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	100	634.933.361
344.	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương 2.000066	An toàn vệ sinh lao động	Bộ	Toàn trình	5 năm	Nghị định 140/201/8/NĐ-CP Nghị định 44/2016/NĐ-CP Nghị định 04/2023/NĐ-CP Thông tư 09/2017/TT-BCT, Thông tư 37/2018/TT-BCT, Thông tư 18/2023/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	21	131.515.069
345.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG 1.000475	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	10 năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	15 (ngày làm việc)	2	18.671.029
346.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG 1.000455	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP	07 (ngày)	2	12.437.488

					chứng nhận cấp lần đầu	Thông tư số 37/2018/TT-BCT	làm việc)		
347.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG 1.000742	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần		Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	07 (ngày làm việc)	2	12.469.772
348.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini 2.000304	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	10 năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	15 (ngày làm việc)	2	15.577.127
349.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini 1.000709	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	10 năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	07 (ngày làm việc)	2	12.437.488
350.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini 1.000709	Kinh doanh khí	Bộ	Một phần	Tương đương với thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận cấp lần đầu	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Thông tư số 37/2018/TT-BCT	07 (ngày làm việc)	2	12.475.153
351.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.003869	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyet	08	19,409.000

							phương án		
352.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.003896	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	08	19,409.000
353.	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.013396	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	08	14,937.000
354.	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện	An toàn đập, hồ chứa	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và	08	14,937.000

	được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương 1.013397	thủy điện					trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án		
355.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001322	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	04	9,705.000
356.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001292	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	04	9,705.000
357.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001313	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	Trọn đời	- Luật Thủy lợi - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	20 (ngày làm việc)	04	4,745.000
358.	Thẩm định phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc	An toàn đập, hồ chứa	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và	04	9,145.000

	thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 2.001300	thủy điện					trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án		
359.	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện 2.001384	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	Trộn đờ	- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định: Trường hợp nội dung phương án cấm mốc chỉ giới phù hợp	07	3,200.000

							với quy định của pháp luật hiện hành và đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thăm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyet. Trường hợp nội dung phương án cấm móc chỉ giới không		
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành hoặc không phù hợp với đặc điểm nơi xây dựng đập, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức thăm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản yêu cầu chủ sở hữu		
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

							đập, hồ chứa thủy điện điều chỉnh, bổ sung phương án cấm mốc chỉ giới		
360.	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013398	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	04	9,145.000
361.	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013399	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày	04	7,468.000

							phê duyet phương án		
362.	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.013400	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Tỉnh	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	04	7,468.000
363.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.000599	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	Trọn đời	- Luật Thủy lợi - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	20 (ngày làm việc)	02	2,372.000
364.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 1.000473	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét	02	4,572.000

							05 ngày phê duyet phương án		
365.	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002742	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	02	4,852.000
366.	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002743	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	02	4,852.000
367.	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002744	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	02	4,572.000
368.	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ	An toàn	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.	20 tổ chức	02	3,734.000

	chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002745	đập, hồ chứa thủy điện				- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án		
369.	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện 2.002746	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Huyện	Một phần	5 năm	- Luật Điện lực số 61/2024/QH15. - Nghị định số 62/2025/NĐ-CP	20 tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền xem xét 05 ngày phê duyệt phương án	02	3,734.000
370.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã 2.000206	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Xã	Một phần	Trọn đời	- Luật Thủy lợi - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP	30 (ngày làm việc)	01	1.186.000

371.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương 1.005183	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	05 (ngày làm việc)	100	104.654.615
372.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 1.003846	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	672.588
373.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 2.001600	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
374.	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 2.001562	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558

375.	Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp 2.001575	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
376.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp 1.003698	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
377.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 2.000564	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	5 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	30	9.978.363
378.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 1.002178	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	5 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	20	15.340.085

379.	Cấp Giấy phép Dịch vụ nổ mìn 1.002129	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	25	10.714.303
380.	Cấp lại Giấy phép Dịch vụ nổ mìn 1.002086	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	10	7.670.043
381.	Cấp điều chỉnh Giấy phép Dịch vụ nổ mìn 1.000467	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	947.258
382.	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương 1.000395	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần		- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	1.372.079

383.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp 1.013053	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
384.	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương 1.013054	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
385.	Cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.013055	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
386.	Cấp lại giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.013056	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497

387.	Cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thêm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.013057	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Bộ	Một phần	02 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
388.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ 1.000998	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
389.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ 1.000965	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		Trọn đời	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	1	290.558
390.	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.013058	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	10	7.696.946

391.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000229	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	20 (ngày làm việc)	1400	737.155.900
392.	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 1.003401	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh			- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	3 (ngày làm việc)	20	2.421.315
393.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 2.000210	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	30	9.685.260
394.	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	18 (ngày làm việc)	30	10.895.918

395.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	672.588
396.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
397.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001433	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	20	8.345.175
398.	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		2 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	03 (ngày làm việc)	2	672.588
399.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	05 (ngày làm việc)	5	6.093.497
400.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công	Vật liệu nổ	Tỉnh		5 năm	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ	05 (ngày	20	8.345.175

	ngành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001433	công nghiệp, tiền chất thuốc nổ				hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT	làm việc)		
401.	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương 1.003401	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tỉnh			- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Nghị định số 181/2024/NĐ-CP	3 (ngày làm việc)	20	2.421.315
402.	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (2.000147)	Khoa học công nghệ	Cấp bộ	DVCTT không toàn trình	≤ 5 năm	Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	- 03 ngày thẩm định hồ sơ; - 20 ngày tổ chức đánh giá thực tế - 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và	10	14,205,048

							hợp lệ ban hành Quyết định		
403.	Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng (2.000046)	Khoa học công nghệ	Cấp tỉnh		Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy có giá trị theo giá trị của giấy chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp hoặc có giá trị ba (03) năm kể từ ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo đánh giá hợp quy (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy);	Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	- 03 (ba) ngày làm việc kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. -05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp quy đầy đủ, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ công bố hợp	1000	404,090,570

							quy và ra thông báo xác nhận hoặc từ chối		
404.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (1.001271)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	≤ 5 năm	Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ	- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	10	11,326,374
405.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000618)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày	10	6,133,998

							làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận		
406.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (2.000613)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	3	591,877
407.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (1.000878)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	≤ 5 năm		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm	10	11,326,374

							việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận		
408.	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000401)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	10	6,133,998

409.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (2.000251)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	3	591,877
410.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (1.001292)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	≤ 5 năm		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	10	11,326,374

411.	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000628)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		- 05 ngày thẩm định hồ sơ; - 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy chứng nhận	10	6,133,998
412.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (2.000624)	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp bộ	X	Hiệu lực của Giấy chứng nhận gốc		05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ ban hành Giấy	3	591,877

							chứng nhận		
413.	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định thương mại	Cấp tỉnh				-03 ngày làm việc thẩm định hồ sơ -07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ; vào Sổ đăng ký dấu nghiệp vụ và thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định cho thương nhân	10	3,981,718
414.	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Giám định	Cấp tỉnh				-03 ngày làm việc	10	3,981,718

		thương mại					thẩm định hồ sơ -07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận bộ hồ sơ hợp lệ; vào Sổ đăng ký dấu nghiep vụ và thông báo đăng ký dấu nghiep vụ giám định cho thương nhân		
415.	Thủ tục Công bố dán nhãn năng lượng	Hiệu quả năng lượng	Bộ Công Thương	x	Không có thời hạn	Thông tư 36/2016/TT-BCT	Không	Khoảng 1500 hồ sơ / năm	Không mất chi phí
416.	Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa đối với	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật	10 ngày	Không	Không

	hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép					Quản lý ngoại thương			
417.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	Không
418.	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	Không
419.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép sản xuất, gia công quân phục cho lực lượng vũ trang nước ngoài	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	Không
420.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	
421.	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan	Xuất nhập khẩu	Bộ Công Thương	Không	Không thời hạn	Nghị định 69/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý ngoại thương	10 ngày	Không	

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng 4 năm 2025)

A. DANH MỤC ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

1. Tổng hợp số lượng điều kiện kinh doanh

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, chấp thuận (TTHC)	Số lượng điều kiện kinh doanh
1.	Kinh doanh rượu	1	5	33
2.	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá	2	9	37
3.	Kinh doanh khí	1	3	84
4.	Hoạt động dầu khí	1	0	21
5.	Kinh doanh khoáng sản	1	0	9
6.	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện	1	6	113
7.	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)	1	2	22
8.	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ	1	3	26

9.	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ	1	1	8
10.	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn	1	1	4
11.	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học	1	5	75
12.	Kinh doanh theo phương thức đa cấp	1	1	1
13.	Kinh doanh xăng dầu	1	5	34
14.	Hoạt động thương mại điện tử	1		14
15.	Kiểm toán năng lượng	1		9
16.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô	1		6
17.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1	1	7
18.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1	1	10
19.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng	1	1	7
20.	Xuất khẩu gạo	1	1	4

21.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1	1	7
22.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1		5
23.	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa	1	1	15
24.	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam	1		28
25.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương	1	2	79
Tổng số	25			658

2. Danh mục chi tiết điều kiện kinh doanh

TT	Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	Lĩnh vực hoạt động	Thủ tục hành chính	Điều kiện kinh doanh	Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
1	Kinh doanh rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.Cấp Giấy phép phân phối rượu; 2. Cấp lại Giấy phép phân phối rượu;	I. Điều kiện phân phối rượu (gồm 4 điều kiện) 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.(1 điều kiện) 2. Có hệ thống phân phối rượu trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (đã bao gồm địa bàn doanh nghiệp đặt trụ sở chính); tại mỗi địa bàn tỉnh, thành phố trực		Điều 11 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

			3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu;	thuộc trung ương phải có ít nhất 01 thương nhân bán buôn rượu. Trường hợp doanh nghiệp có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh rượu thì không cần có xác nhận của thương nhân bán buôn rượu. (2 điều kiện) 3. Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu khác hoặc nhà cung cấp rượu ở nước ngoài.(1 điều kiện)		
	Lưu thông hàng hóa trong nước	1.Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 2. Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 3. Cấp sửa đổi Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	II. Điều kiện bán buôn rượu (gồm 3 điều kiện) 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.(1) 2. Có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính với ít nhất 01 thương nhân bán lẻ rượu. Trường hợp doanh nghiệp có thành lập chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính để kinh doanh rượu thì không cần có xác nhận của thương nhân bán lẻ rượu. (1) 3. Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu khác (1)		Điều 12 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	
	Lưu thông hàng hóa trong nước	1. Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2. Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	III. Điều kiện bán lẻ rượu 1. Là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.(1)		Điều 13 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP	

			3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2. Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng.(1) 3. Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu.(1)		
		Lưu thông hàng hóa trong nước		IV. Điều kiện bán rượu tiêu dùng tại chỗ 1. Là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng và có đăng ký bán rượu tiêu dùng tại chỗ với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở kinh doanh.(1) 3. Rượu tiêu dùng tại chỗ phải được cung cấp bởi thương nhân có Giấy phép sản xuất, phân phối, bán buôn hoặc bán lẻ rượu.(1) 4. Trường hợp thương nhân tự sản xuất rượu để bán tiêu dùng tại chỗ thì phải có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp hoặc Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.(1)		Điều 14 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		Lưu thông hàng hóa trong nước		V. Điều kiện sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ 1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm.(1) 3. Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp		Khoản 23 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-

				huyện nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.(1)		
		Lưu thông hàng hóa trong nước		VI. Điều kiện nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ 1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 2 Điều 31a của Nghị định này. 2. Rượu chỉ được nhập khẩu vào Việt Nam qua các cửa khẩu quốc tế. 3. Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi thương nhân đặt trụ sở chính trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung.		Khoản 23 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ
		Lưu thông hàng hóa trong nước		VII. Điều kiện bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ 1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm. (1) 3. Đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất theo Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp có thay đổi nội dung đã đăng ký phải thực hiện đăng ký bổ sung. (1)		Khoản 23 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

		Lưu thông hàng hóa trong nước 1.Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 3. Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm) 4.Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)) 5. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên) 6. Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	VIII. Điều kiện sản xuất rượu công nghiệp 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.(1) 2. Có dây chuyền máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất rượu đáp ứng quy mô dự kiến sản xuất.(1) 3. Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định.(1) 4. Bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.(1) 5. Đáp ứng các quy định về ghi nhãn hàng hóa rượu.(1) 6. Có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.(1)		Điều 8 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		Lưu thông hàng hóa trong nước 1.Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ	IX.. Điều kiện sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh		Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP của Chính phủ được sửa

			công nhằm mục đích kinh doanh 2. Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1. Là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm và ghi nhãn hàng hóa rượu theo quy định.(1)		đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		Lưu thông hàng hóa trong nước		X. Điều kiện sản xuất rượu thủ công bán cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại 1. Có hợp đồng mua bán với doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp. (1) 2. Trường hợp không bán rượu cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất rượu thủ công phải làm thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.(1)		Điều 10 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.
2	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước	1. Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá 2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá 3. Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	I. Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá (gồm 4 điều kiện) 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012. (1) 3. Có hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi		Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP Nghị định số 106/2017/NĐ-CP Nghị định 08/2018/NĐ-CP Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				tỉnh, thành phố phải có tối thiểu 01 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá).(1) 4. Có văn bản giới thiệu mua bán của Nhà cung cấp thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.(1)		
		Lưu thông hàng hóa trong nước	1. Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 3. Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	II. Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá (gồm 4 điều kiện) 1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012 3. Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên. 4. Có văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.		Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP Nghị định số 106/2017/NĐ-CP Nghị định 08/2018/NĐ-CP Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		Lưu thông hàng hóa trong nước	1. Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá 2. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 3. Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	III. Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (gồm 3 đk) 1. Thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật 2. Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012”. 3. Có văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá		Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP Nghị định số 106/2017/NĐ-CP Nghị định 08/2018/NĐ-CP Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh		
		Lưu thông hàng hóa trong nước	1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá 3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	IV. Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (gồm 3 điều kiện) 1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá. 2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người: a) Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm; 3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.		Điều 7 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		Lưu thông hàng hóa trong nước	1. Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 2. Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá 3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	V. Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (gồm 3 điều kiện) 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.(1) 2. Có hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá. Doanh nghiệp có Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá chỉ được nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá cho các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây		Điều 9 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. (2 đk)		
		Công nghiệp tiêu dùng	1. Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá 2. Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá 3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	VI. Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá (gồm 3 đk) 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tẩm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá. 3. Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Điều 13 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		Công nghiệp tiêu dùng	1. Cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá 2. Cấp lại Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá 3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá	VII. Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá (gồm 4 điều kiện) 1. Doanh nghiệp đang sản xuất sản phẩm thuốc lá trước thời điểm ban hành Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại thuốc lá trong giai đoạn 2000 - 2010 hoặc doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương đầu tư trong trường hợp sáp nhập, liên doanh để sản xuất thuốc lá. (1) 2. Điều kiện về đầu tư và sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước: a) Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc		Điều 17 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;(1) b) Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất thuốc lá. Trong trường hợp không đủ nguyên liệu trong nước thì được nhập khẩu phần nguyên liệu còn thiếu theo kế hoạch nhập khẩu hàng năm do Bộ Công Thương công bố, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhãn nước ngoài hoặc sản phẩm thuốc lá để xuất khẩu.(1) 3. Điều kiện về máy móc thiết bị: a) Có máy móc thiết bị chuyên ngành gồm các công đoạn chính: Cuốn điếu, đóng bao;(1)		
		Công nghiệp tiêu dùng	1.Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	VIII. Điều kiện nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá (gồm 3 điều kiện) 1. Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; 2. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương công bố; 3. Được sự đồng ý chủ trương đầu tư của Bộ Công Thương (nếu có).		Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ
		Công nghiệp tiêu dùng		IX. Điều kiện đầu tư, hợp tác với nước ngoài để sản xuất thuốc lá (gồm 6 điều kiện) 1. Đầu tư trên cơ sở liên doanh hợp tác với doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp (trong trường hợp đầu tư theo hình thức liên doanh) (1)		Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP

				2. Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 của Nghị định này;(4) 3. Được Thủ tướng Chính phủ cho phép trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương.(1)		
		Công nghiệp tiêu dùng	1.Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá 2. Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	X. Điều kiện nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất tiêu thụ trong nước, sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu (gồm 4 đk) 1. Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;(1) 2. Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với sản lượng sản xuất của doanh nghiệp (đối với trường hợp sản xuất tiêu thụ trong nước);(1) 3. Có hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc nguyên liệu thuốc lá (đối với trường hợp sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu);(1) 4. Được sự đồng ý của Bộ Công Thương.(1)		Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ
3	Kinh doanh khí	Kinh doanh khí	1.Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG 2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	I. Điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí (6đk) 1. Điều kiện đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí gồm: a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) b) Có cầu cảng hoặc có hợp đồng thuê tối thiểu 05 năm cầu cảng thuộc hệ thống cảng Việt Nam đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng; (1)		Điều 6 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Khoản 1 điều 15 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP Điều 15 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện

			3. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG c) Có bồn chứa khí hoặc hợp đồng thuê bồn chứa khí đáp ứng các quy định về an toàn; (1) d) Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật; (1) đ) Có chai LPG hoặc hợp đồng thuê chai LPG đáp ứng đủ điều kiện lưu thông trên thị trường đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG kinh doanh LPG chai. (1) 2. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh khí qua đường ống ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này còn phải có trạm cấp khí đáp ứng các điều kiện về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này. (1)		đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương
		Kinh doanh khí	II. Điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí (gồm 7 điều kiện) 1. Điều kiện đối với thương nhân sản xuất, chế biến khí gồm: a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) b) Cơ sở sản xuất, chế biến khí được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho phép đầu tư xây dựng; (1) c) Dây chuyền, máy, thiết bị đã được kiểm định theo quy định; (1) d) Có phòng thử nghiệm chất lượng khí hoặc có hợp đồng thuê tối thiểu 01 năm của thương nhân, tổ chức có phòng thử nghiệm đủ năng lực thử nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; (1)		Điều 7 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

				đ) Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. (1) 2. Đối với thương nhân sản xuất, chế biến LNG ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có hệ thống bơm, nạp LNG để vận chuyển hoặc có hệ thống thiết bị phục vụ hoạt động hóa khí cung cấp cho khách hàng. (1) 3. Đối với thương nhân sản xuất, chế biến CNG ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có trạm nén khí CNG. (1)		
		Kinh doanh khí	1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2. Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 3. Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 5. Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện	III. Điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí (gồm 6 điều kiện) 1. Điều kiện đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí gồm: a) Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) b) Có bồn chứa khí hoặc hợp đồng thuê bồn chứa khí hoặc có chai LPG hoặc hợp đồng thuê chai LPG; (1) c) Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. (1) 2. Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống ngoài đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này còn phải có trạm cấp khí đáp ứng các điều kiện về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định này. (1) 3. Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LNG ngoài điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải có trạm cấp LNG hoặc trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải đáp ứng đủ các điều kiện		Điều 8 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP Khoản 2, 3 điều 15 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

		kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 6. Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG 7. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 8. Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 9. Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. (1) 4. Đối với thương nhân kinh doanh mua bán CNG ngoài đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều này và phải có xe bồn CNG, trạm nén CNG, trạm cấp CNG hoặc trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải đáp ứng đủ các điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. (1)		
	Kinh doanh khí		IV. Pha chế khí (3đk) 1. Thương nhân sản xuất, chế biến khí và thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí được thực hiện pha chế khí tại cơ sở sản xuất, chế biến hoặc kho chứa khí của thương nhân.(1) 2. Thương nhân pha chế khí phải có phòng thử nghiệm chất lượng khí hoặc có hợp đồng thuê tối thiểu 01 năm với tổ chức đủ năng lực thử nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.(1)		

				3. Thương nhân thực hiện pha chế khí phải đăng ký cơ sở pha chế với Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành. (1)		
		Kinh doanh khí		V. Điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ LPG chai (gồm 3đk) 1. Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Có hợp đồng tối thiểu 1 năm bán LPG chai với thương nhân có giấy chứng nhận đủ điều kiện còn hiệu lực theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp cửa hàng trực thuộc của thương nhân. 3. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.		Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
		Kinh doanh khí	Cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải	VI. Điều kiện đối với trạm nạp LPG vào chai, trạm nạp LPG vào xe bồn, trạm nạp LPG/LNG/CNG vào phương tiện vận tải (3đkx 5 đối tượng= 15 điều kiện) 1. Trạm nạp phải thuộc thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.(1) 2. Trạm nạp phải được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng.(1) 3. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.(1)		Điều 11 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
				VII. Điều kiện đối với trạm cấp LPG/LNG/CNG (3đk x 3 đối tượng=9 đk) 1. Trạm cấp phải thuộc thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Trạm cấp phải được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng.		Điều 12 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

				3. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.		
		Kinh doanh khí		VIII. Điều kiện đối với trạm nén CNG (3đk) 1. Trạm nén CNG phải thuộc thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Trạm nén phải được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng. 3. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.		Điều 13 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
		Kinh doanh khí		IX. Điều kiện đối với sản xuất, sửa chữa chai LPG. (11ddk) 1. Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Có đầy đủ các quy định về an toàn, quy trình chế tạo, quy trình sửa chữa các quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.(1) 3. Trang thiết bị kiểm tra đáp ứng yêu cầu kiểm tra an toàn và chất lượng chai LPG sau chế tạo, sửa chữa phải được kiểm định hoặc hiệu chuẩn, gồm: a) Hệ thống thử áp: Tạo được áp suất không nhỏ hơn 3 MPa; (1) b) Hệ thống kiểm tra độ kín khí;(1) c) Thiết bị kiểm tra không phá hủy;(1) d) Thiết bị kiểm tra thành phần cơ tính của vật liệu chế tạo chai;(1) đ) Thiết bị đo khối lượng;(1) e) Thiết bị đo mô men xoắn;(1) g) Thiết bị thử nổ;(1) h) Thiết bị kiểm tra độ giãn nở thể tích.(1) 4. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. (1)		Điều 14 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

		Kinh doanh khí		X. Điều kiện đối với sản xuất chai LPG mini (5 đđk) 1. Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.(1) 2. Có đầy đủ các quy định về an toàn, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm. (1) 3. Có dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất chai LPG mini theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.(1) 4. Có các thiết bị kiểm tra đáp ứng yêu cầu kiểm tra an toàn chai LPG mini theo quy định. (1) 5. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.(1)		Điều 15 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
		Kinh doanh khí		XI. Điều kiện chai LPG lưu thông trên thị trường (gồm 3 điều kiện) 1. Điều kiện đối với chai LPG: a) Chai LPG trước khi lưu thông trên thị trường phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, chứng nhận hợp quy theo quy định của pháp luật; (1) b) Phải đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và thực hiện kiểm định định kỳ theo quy định; (1) c) Có đầy đủ hồ sơ, nguồn gốc xuất xứ của nhà sản xuất theo quy định.(1)		Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
		Kinh doanh khí		XII. Điều kiện LPG chai, LPG chai mini lưu thông trên thị trường (3 đk x 2 đối tượng =6 đk) a) Chai LPG trước khi lưu thông trên thị trường phải được kiểm định kỹ thuật an toàn lao động,		Khoản 2 điều 16 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

				chứng nhận hợp quy theo quy định của pháp luật; (1) b) Phải đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và thực hiện kiểm định định kỳ theo quy định; (1) c) Khối lượng, chất lượng LPG trong chai phù hợp với nhãn hàng hóa, tiêu chuẩn chất lượng thương nhân đã công bố, được niêm phong đúng quy cách. (1)		
		Kinh doanh khí		XIII. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng xuất, nhập khẩu khí (gồm 3 điều kiện) 1. Thương nhân có cầu cảng thuộc hệ thống cảng biển Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng theo quy định của pháp luật. (1) 2. Cầu cảng thuộc quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (1) 3. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật. (1)		Điều 17 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
		Kinh doanh khí		XIV. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa, kho chứa LPG chai (gồm 2 điều kiện) 1. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê bồn chứa khí: Thương nhân có bồn chứa khí đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. (1)		Điều 18 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP

				2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa LPG chai: Thương nhân có kho chứa LPG chai đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan. (1)		
		Kinh doanh khí		XV. Điều kiện kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí (gồm 2 đk) 1. Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.(1) 2. Có phương tiện vận chuyển khí được phép vận chuyển hàng nguy hiểm theo quy định của pháp luật.(1)		Điều 19 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP
3	Hoạt động dầu khí	Dầu khí		I. Cơ sở tiến hành hoạt động dầu khí (1 ĐK) 1. Hoạt động dầu khí thực hiện trên cơ sở hợp đồng dầu khí được ký kết đối với các lô dầu khí theo danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo quy định tại điểm c khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 41 của Luật này.		Điều 7 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15
		Dầu khí		II. Điều kiện thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí (6ĐK) 1. Tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí phải có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm trong điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định của Chính phủ. 2. Tổ chức không đáp ứng đủ điều kiện thì phải liên danh với tổ chức khác, cá nhân để có đủ điều kiện thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Cá nhân tham gia thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí phải liên danh với tổ chức để có đủ điều kiện thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí theo quy định tại khoản 1 Điều này.		Điều 12 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15

			Tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí phải có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm trong điều tra cơ bản về dầu khí, đáp ứng các điều kiện sau: 1. Chứng minh đủ năng lực tài chính để thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí theo <u>một hoặc đồng thời</u> các hình thức sau: (1) a) Tự thu xếp bằng nguồn lực của tổ chức hoặc bảo lãnh của công ty mẹ; b) Bảo lãnh hoặc cam kết tài trợ, cấp vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính. (2. Có phương án huy động máy móc, thiết bị, nhân lực đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thực hiện đề án. (1) 3. Đã tham gia ít nhất 01 đề án điều tra cơ bản về dầu khí hoặc 01 đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc 01 hợp đồng dầu khí. (1) 4. Có cam kết thực hiện các yêu cầu về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật và không đang trong thời gian bị cấm hoạt động trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.(1)		Điều 4 Nghị định số 45/2023/NĐ CP ngày 01/7/2023
		Dầu khí	III. Điều kiện tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu (4 ĐK) Tổ chức, cá nhân tham gia đấu thầu lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí phải đáp ứng các điều kiện sau đây: 1. Tổ chức có đăng ký thành lập, hoạt động được cấp theo quy định pháp luật của quốc gia bên dự thầu; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của quốc gia mà cá nhân đó là công dân; 2. Có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh		Điều 16 Luật Dầu khí số 12/2022/QH15.

			nghiệm trong hoạt động dầu khí; trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng điều kiện này thì phải liên danh với các tổ chức, cá nhân khác để có đủ điều kiện tham gia đấu thầu. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu bao gồm: (10 ĐK) a) Tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm: năng lực kỹ thuật, tài chính, khả năng thu xếp vốn để triển khai hoạt động dầu khí; kinh nghiệm thực hiện các hoạt động dầu khí, hợp đồng dầu khí (trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh); các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đã và đang thực hiện (nếu có); b) Tiêu chí về điều kiện kỹ thuật phù hợp với từng lô dầu khí bao gồm: cam kết công việc tối thiểu (thu nỏ mới, tái xử lý tài liệu địa chấn, số lượng giếng khoan); cam kết công việc phát triển mỏ, khai thác; phương án triển khai và công nghệ tối ưu cho hoạt động dầu khí, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, giảm thiểu phát thải khí carbon dioxide; c) Tiêu chí về điều kiện kinh tế phù hợp với từng lô dầu khí bao gồm: các mức thuế phù hợp với pháp luật về thuế, phụ thu khi giá dầu tăng cao; tỷ lệ chia dầu lãi, khí lãi cho nước chủ nhà; tỷ lệ quyền lợi tham gia của nước chủ nhà (thông qua Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) khi có phát hiện thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng dầu khí (nếu áp dụng); tỷ lệ quyền lợi tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu; tỷ lệ thu hồi chi phí; cam kết tài chính		Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023
--	--	--	---	--	---

				tương ứng với các cam kết công việc tối thiểu; cam kết về các nghĩa vụ tài chính khác (các loại hoa hồng, chi phí đào tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí).		
5	Kinh doanh khoáng sản	Kinh doanh khoáng sản		I. Điều kiện kinh doanh khoáng sản (gồm 9 ĐK) a) Là thương nhân theo quy định của Luật Thương mại;(1) b) Thương nhân chỉ được kinh doanh khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp.(1) Khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp là khoáng sản có nguồn gốc, xuất xứ thuộc một trong các trường hợp sau: - Được khai thác hoặc khai thác tận thu từ các mỏ, điểm mỏ, bãi thải trong thời hạn Giấy phép khai thác, Giấy phép khai thác tận thu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp còn hiệu lực; - Khoáng sản được nhập khẩu theo Tờ khai hàng hóa nhập khẩu có xác nhận của Hải quan cửa khẩu; - Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tịch thu và phát mại. c) Đối với khoáng sản xuất khẩu, ngoài việc đáp ứng các quy định tại điểm a và b khoản này còn phải thuộc danh mục chủng loại và đáp ứng các tiêu chuẩn, chất lượng do Bộ Công Thương quy định. Đối với khoáng sản xuất khẩu trong thành phần chứa thori, urani bằng hoặc lớn hơn 0,05% tính theo trọng lượng phải có giấy phép xuất khẩu vật liệu phóng xạ của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử. (1) d) Trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái		Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 Nghị định 77/2016/NĐ-CP (Nghị định số 77/2016/NĐ-CP bổ sung Nghị định số 187/2013/NĐ-CP. Tuy nhiên Nghị định số 187/2013/NĐ-CP đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 69/2018/NĐ-CP)

				xuất hoặc khoáng sản (trừ than) cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác (1)- Thương nhân có văn bản đề nghị xuất khẩu, trong đó nêu rõ mục đích, sự cần thiết, thông tin về nguồn gốc khoáng sản, thông tin về hợp đồng mua bán, công nghệ, chế biến (nếu có), thông tin về hợp tác, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và phương án xử lý đối với sản phẩm khoáng sản sau nghiên cứu, thử nghiệm. - Căn cứ vào văn bản đề nghị của thương nhân và chính sách đối với từng loại khoáng sản cho từng thời kỳ, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác, chế biến, rà soát, kiểm tra thực tế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. đ) Thương nhân kinh doanh khoáng sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy. (1)		
6	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện	Điện lực	Cấp Giấy phép hoạt động điện lực	I.Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động điện lực (59 dk) 1. Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật; b) Có đội ngũ quản lý kỹ thuật, quản lý kinh doanh và đội ngũ trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng về số lượng và điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ. 2. Đối với lĩnh vực phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực phải đáp ứng đủ các điều kiện quy		- Khoản 1,2,3 Điều 31 Luật Điện lực số 61/2024/QH15

				định tại khoản 1 Điều này và các điều kiện sau đây: a) Có hạng mục công trình, công trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có); được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng; b) Có dự án, công trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện được xây dựng, lắp đặt tuân thủ quy định của pháp luật về biển, pháp luật về đất đai, pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan; c) Có tài liệu quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo quy định của pháp luật đối với lĩnh vực phát điện nhà máy thủy điện. 3. Đối với lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện, tổ chức được cấp giấy phép phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và có phương án hoạt động bán buôn điện, bán lẻ điện phù hợp. 4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện đối với các lĩnh vực cấp giấy phép hoạt động điện lực		
		Điện lực	Cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện	II. Điều kiện cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện (21 dk)		- Điều 3 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

				Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phát điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, gồm: doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có liên quan. (1đk) 2. Có ít nhất 01 người quản lý kỹ thuật có thời gian làm việc trong lĩnh vực phát điện ít nhất 05 năm và có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: kỹ thuật điện, công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, tự động hóa hoặc ngành kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật khác.(3đk) 3. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành nhà máy điện theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia; được huấn luyện, sát hạch đáp ứng yêu cầu theo quy định về an toàn điện và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây: (4đk) a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất trên 30 MW; b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất từ 10 MW đến 30 MW; c) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật đối với công trình phát điện có công suất dưới 10 MW.		
--	--	--	--	--	--	--

				4. Có hạng mục công trình, công trình phát điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có), trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực. (2đk) 5. Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư. (1đk) 6. Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường. (1đk) 7. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biên đề thực hiện dự án. (1đk) 8. Đối với nhà máy thủy điện: có quy trình vận hành hồ chứa thủy điện; có phương án ứng phó tình huống khẩn cấp; có phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được phê duyệt theo quy định của Luật Điện lực.(3đk) 9. Có hạng mục công trình, công trình phát điện được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. (1đk)		
--	--	--	--	---	--	--

				10. Có hạng mục công trình, công trình phát điện được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng. (2đk) 11. Đối với điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ và bán điện dư vào hệ thống điện quốc gia hoặc tham gia cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện kết nối riêng phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà và đáp ứng điều kiện theo các trường hợp sau đây: (2đk) a) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 01 MW đến dưới 10 MW phải đáp ứng các quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 9 và khoản 10 Điều này; b) Công trình có quy mô công suất lắp đặt từ 10 MW trở lên phải đáp ứng các quy định từ khoản 1 đến khoản 7, khoản 9 và khoản 10 Điều này.		
		Điện lực	Cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện	III. Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện (15 đk) Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, gồm: doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; tổ chức khác được thành		- Điều 4 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

				lập theo quy định của pháp luật có liên quan. (1đk) 2. Có ít nhất 01 người quản lý kỹ thuật có thời gian làm việc trong lĩnh vực truyền tải điện ít nhất 05 năm và có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: kỹ thuật điện, công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, tự động hóa hoặc ngành kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật khác. (3đk) 3. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện truyền tải theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia; được huấn luyện, sát hạch đáp ứng yêu cầu theo quy định về an toàn điện và đáp ứng điều kiện chuyên môn sau đây: (4đk) a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với lưới điện truyền tải có cấp điện áp bằng hoặc lớn hơn 500 kV; b) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật đối với lưới điện truyền tải có cấp điện áp 220 kV. 4. Có hạng mục công trình, công trình truyền tải điện phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện quy hoạch phát triển điện lực và các quyết định điều chỉnh (nếu có). (1đk) 5. Có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư. (1đk) 6. Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với		
--	--	--	--	--	--	--

				dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường.(1đk) 7. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện dự án. (1đk) 8. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện truyền tải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. (1đk) 9. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện truyền tải được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng. (2 đk)		
			Cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện	IV.Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện (13 đk) Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực phân phối điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, gồm: doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có liên quan. (1đk) 2. Có ít nhất 01 người quản lý kỹ thuật có thời gian làm việc trong lĩnh vực phân phối điện ít		- Điều 5 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP

				nhất 03 năm và có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: kỹ thuật điện, công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, tự động hóa hoặc ngành kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật khác.(3đk) 3. Có ít nhất 04 người trực tiếp tham gia công tác vận hành đáp ứng các điều kiện sau đây (3đk): a) Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên hoặc tương đương chuyên ngành kỹ thuật; b) Được đào tạo, kiểm tra đáp ứng yêu cầu về vận hành lưới điện phân phối theo quy định về điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia và được huấn luyện, sát hạch đáp ứng yêu cầu theo quy định về an toàn điện. 4. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối phù hợp với phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh trong đó có nội dung về phương án phát triển mạng lưới cấp điện và các quyết định điều chỉnh (nếu có), trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 5 Điều 10 Luật Điện lực.(1đk) 5. Có dự án lưới điện phân phối được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc thuộc danh mục lưới điện trung áp, hạ áp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Luật Điện lực, trừ trường hợp dự án đầu tư không cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư. (1đk) 6. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất hoặc cho thuê đất, giao khu vực biên đề thực hiện dự án. (1đk)		
--	--	--	--	--	--	--

				7. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. (1đk) 8. Có hạng mục công trình, công trình lưới điện phân phối được xây dựng, lắp đặt theo thiết kế được phê duyệt, đáp ứng điều kiện đưa hạng mục công trình, công trình vào khai thác, sử dụng. (2đk)		
		Điện lực	Cấp Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện	V. Giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện (5 dk) Tổ chức được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực bán buôn điện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Tổ chức được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, gồm: doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có liên quan. (1đk) 2. Có phương án hoạt động bán buôn điện. (1đk) 3. Có ít nhất 01 người quản lý kinh doanh bán buôn điện có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các ngành công nghệ, kỹ thuật điện, kinh tế, tài chính hoặc ngành đào tạo khác và có thời gian làm việc trong lĩnh vực kinh doanh mua bán điện ít nhất 05 năm. (3đk)		-Điều 7 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP
7	Kinh doanh vật liệu nổ	Vật liệu nổ công		I. Điều kiện nghiên cứu vật liệu nổ công nghiệp (2 dk)		Khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí,

	công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)	ngành, tiền chất thuốc nổ		a) Việc nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức khoa học và công nghệ hoặc tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thực hiện trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ và các hình thức khác theo quy định pháp luật về khoa học và công nghệ; (1) b) Việc triển khai sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất quy mô công nghiệp được thực hiện tại cơ sở sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có đủ điều kiện theo quy định và có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (1)		vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	II. Điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp (6 đk) a) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là tổ chức, doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; (1) b) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; người quản lý, người lao động, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp. (2) Cụ thể: - Người quản lý của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có		- Khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024; - Khoản 1, 3 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

				trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất; vũ khí; vật liệu nổ; chỉ huy kỹ thuật công binh; khai thác mỏ; kỹ thuật mỏ; địa chất; xây dựng công trình; giao thông; thủy lợi; địa vật lý; dầu khí. - Người làm công tác phân tích, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất, vũ khí, vật liệu nổ, chỉ huy kỹ thuật công binh, khai thác mỏ, kỹ thuật mỏ, địa chất hoặc khoan nổ mìn. c) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu, thành phẩm trong quá trình sản xuất; có nơi thử nghiệm riêng biệt, an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; (1) d) Thực hiện việc phân loại, ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật; (1) đ) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp chỉ được mua vật liệu nổ phục vụ cho nghiên cứu, sản xuất thuốc nổ và phụ kiện nổ; bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. (1)		
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp/ cấp lại Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp	III. Điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (6 đk) a) Doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; (1) b) Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ		- Khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024; - Khoản 2, 3 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

				điều kiện về an ninh, trật tự; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ; (1) c) Kho, thiết bị bốc dỡ, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải được thiết kế, xây dựng phù hợp, đáp ứng yêu cầu về bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy và chữa cháy; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với tổ chức, doanh nghiệp được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; (1) đ) Doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. (2) Cụ thể: - Người quản lý của doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ đại học trở lên. - Người làm công tác phân tích, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất, vũ khí, vật liệu nổ, chỉ huy kỹ thuật công binh, khai thác mỏ, kỹ thuật mỏ, địa chất hoặc khoan nổ mìn. đ) Doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp chỉ được kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thuộc danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam; được mua lại vật liệu nổ công		
--	--	--	--	--	--	--

				ngành của tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không sử dụng hết. Việc kinh doanh phải bảo đảm đúng quy định trong giấy phép kinh doanh. (1)		
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		IV. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (3 đk) a) Doanh nghiệp được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thì được xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp; (1) b) Chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp khi có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công Thương cấp; (1) c) Việc ủy thác nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp chỉ được thực hiện giữa tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, doanh nghiệp được phép kinh doanh hoặc tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng với doanh nghiệp được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. (1)		- Khoản 4 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		V. Điều kiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp (5 đk) a) Là tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa; (1) b) Phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đủ điều kiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy; (1) c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải và người phục vụ có liên quan trực tiếp đến vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp có trình độ chuyên môn phù hợp và		- Khoản 4 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

				được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy; (1) d) Có giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp. (2)		
8	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp/ cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	I. Điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ a) Do tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện; (1) b) Địa điểm cơ sở sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự. Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm nguyên liệu, sản phẩm tiền chất thuốc nổ; bảo đảm yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy, khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; (1) c) Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu trong quá trình sản xuất; (1) d) Chỉ được sản xuất, bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ. (1)		- Khoản 2 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ	II. Điều kiện kinh doanh tiền chất thuốc nổ a) Do doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện; (1) b) Địa điểm kho, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; có trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy, nổ; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo		- Khoản 3 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

				vệ và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức, doanh nghiệp có kho chứa, sử dụng kho của bên mua, bên bán hoặc kho thuê theo hợp đồng để chứa tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về bảo quản chất lượng trong thời gian kinh doanh; công cụ, thiết bị chứa đựng, lưu giữ tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm chất lượng và vệ sinh môi trường; phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm; có chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại tiền chất thuốc nổ kinh doanh; có trang thiết bị kiểm soát, thu gom và xử lý chất thải nguy hại hoặc có hợp đồng vận chuyển, xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại theo quy định của <u>Luật Bảo vệ môi trường</u>; (1) c) Có kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận theo quy định của <u>Luật Hóa chất</u>; (1) d) Người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải được huấn luyện an toàn hóa chất và huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy. (1)		
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ	III. Điều kiện đối với xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ thì được xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ; (1) b) Chỉ được xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ khi có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công Thương cấp; (1)		- Khoản 4 Điều 43 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

				c) Việc ủy thác nhập khẩu tiền chất thuốc nổ chỉ được thực hiện giữa tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, doanh nghiệp được phép kinh doanh, tổ chức, doanh nghiệp được phép sử dụng với tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh tiền chất thuốc nổ. (1)		
		Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		IV. Điều kiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ a) Là tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa; (1) b) Có phương tiện đủ điều kiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động tiền chất thuốc nổ; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy; (1) c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải và người phục vụ có liên quan trực tiếp đến vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải có trình độ chuyên môn phù hợp, được huấn luyện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy; (1) d) Có giấy phép hoặc mệnh lệnh vận chuyển tiền chất thuốc nổ; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển tiền chất thuốc nổ. (1)		Khoản 1 Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2024.
9	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp/ Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương/ Sở Công Thương	I. Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hoạt động ngành, nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; (1) b) Có hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; công trình xây dựng, nghiên cứu, thử nghiệm; xử lý các tình huống khẩn cấp, khắc phục sự cố thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ		- Khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2024; - Khoản 1, 3, 4, 5 Nghị định số 181/2024NĐ-CP.

				do cấp có thẩm quyền giao cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật; (1) c) Có kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê hoặc văn bản thể hiện ý định giao kết hợp đồng với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển đủ điều kiện bảo quản, vận chuyển theo quy định của Luật này; (2) d) Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, vệ sinh môi trường; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan; (1) đ) Tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; người quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ nổ mìn và người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. (2) Cụ thể: - Người quản lý của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất; vũ khí; vật liệu nổ; chỉ huy kỹ thuật công binh; khai thác mỏ; kỹ		
--	--	--	--	--	--	--

				thuật mỏ; địa chất; xây dựng công trình; giao thông; thủy lợi; địa vật lý; dầu khí. - Người làm công tác phân tích, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất, vũ khí, vật liệu nổ, chỉ huy kỹ thuật công binh, khai thác mỏ, kỹ thuật mỏ, địa chất hoặc khoan nổ mìn. - Chỉ huy nổ mìn phải có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật, cụ thể như sau: + Đối với chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này hoặc chuyên ngành khoan nổ mìn, Chỉ huy nổ mìn phải có thời gian trực tiếp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tối thiểu 01 năm đối với người có trình độ đại học trở lên và tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng; + Đối với chuyên ngành kỹ thuật khác không thuộc các chuyên ngành quy định tại điểm a khoản này, Chỉ huy nổ mìn phải có thời gian trực tiếp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ đại học trở lên và tối thiểu 03 năm đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng. - thợ nổ mìn phải có trình độ từ sơ cấp trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 4 Điều này hoặc từ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại điểm b khoản 4 Điều này và phải có thời gian tối thiểu 06 tháng làm công việc phục vụ nổ mìn. e) Quy mô sử dụng thuốc nổ trong 01 quý từ 500 kg trở lên, trừ trường hợp sử dụng thuốc nổ để thử nghiệm, thăm dò, đánh giá địa chất và khai thác đá ốp lát. (1)		
--	--	--	--	---	--	--

10	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy phép Dịch vụ nổ mìn	I. Điều kiện kinh doanh dịch vụ nổ mìn a) Được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký ngành, nghề cung ứng dịch vụ nổ mìn; đối với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (2) b) Có đủ điều kiện về sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của Luật này; có cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự bảo đảm cung ứng dịch vụ nổ mìn cho tổ chức, cá nhân thuê dịch vụ. (2)		Điểm a, b khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2024.
11	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học	Hóa chất	Cấp/ cấp lại/ cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng	I. Điều kiện cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1. Điều kiện sản xuất a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này; (1) c) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất Bảng phải có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành hóa chất; (1) d) Các đối tượng thuộc quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP phải được huấn luyện an toàn hóa chất. (1)		Điều 10 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP

				2. Điều kiện kinh doanh a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này; (1) c) Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất và an toàn phòng, chống cháy nổ; (1) d) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất Bảng phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất; (1) đ) Các đối tượng thuộc quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP phải được huấn luyện an toàn hóa chất. (1) 3. Cơ sở sản xuất hóa chất Bảng 1 ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện sau đây: a) Chỉ được sản xuất hóa chất Bảng 1 cho một hoặc một số mục đích đặc biệt được quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Đầu tư, bao gồm phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh; (1) b) Quy mô sản xuất tại cơ sở quy mô đơn lẻ, dung tích của các thiết bị phản ứng không vượt		
--	--	--	--	--	--	--

				quá 100 lít và tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít không vượt quá 500 lít. Quy mô sản xuất tại các cơ sở khác, tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm đối với mục đích bảo vệ; sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với một hoá chất nhưng tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm đối với mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm; tổng sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với các phòng thí nghiệm. (1) 4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều này phải đáp ứng điều kiện: Chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định này. (1)		
		Hóa chất	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng	II. Yêu cầu chung về nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1. Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2 từ các Quốc gia thành viên của Công ước Cấm vũ khí hóa học. Trường hợp việc xuất khẩu hóa chất Bảng 3 được thực hiện với tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên của Công ước thì phải có Giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia này. (2) 2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng phải có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp. Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng là điều kiện để thông quan		Khoản 1, 2 Điều 17 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP

				khí nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng. (1)		
		Hóa chất	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất	III. Yêu cầu về cơ sở vật chất - kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh hóa chất Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất phải bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động và đặc tính của hóa chất, bao gồm: a) Nhà xưởng, kho tàng và thiết bị công nghệ; (1) b) Trang thiết bị an toàn, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống sét, phòng, chống rò rỉ, phát tán hóa chất và các sự cố hóa chất khác; (1) c) Trang thiết bị bảo hộ lao động; (1) d) Trang thiết bị bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý chất thải; (1) đ) Phương tiện vận chuyển; (1) e) Bảng nội quy về an toàn hóa chất; hệ thống báo hiệu phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất tại khu vực sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì biểu trưng cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. (1)		Khoản 1 Điều 12 Luật Hóa chất năm 2007
		Hóa chất		IV. Yêu cầu về chuyên môn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất phải có người chuyên trách về an toàn hóa chất có trình độ chuyên môn phù hợp với quy mô và loại hình sản xuất, kinh doanh hóa chất, nắm vững công nghệ, phương án và các biện pháp bảo đảm an toàn hóa chất. (1) 2. Người lao động trực tiếp sản xuất, kinh doanh hóa chất phải có trình độ chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ được phân công. (1)		Điều 13 Luật Hóa chất năm 2007

				3. Người trực tiếp điều hành sản xuất của cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm phải có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất. (1)		
		Hóa chất		V. Yêu cầu chung để đảm bảo an toàn trong sản xuất, kinh doanh hóa chất: Điều 4. Yêu cầu đối với nhà xưởng, kho chứa 1. Nhà xưởng phải đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với tính chất, quy mô và công nghệ sản xuất, lưu trữ hóa chất. (1) 2. Nhà xưởng, kho chứa phải có lối, cửa thoát hiểm. Lối thoát hiểm phải được chỉ dẫn rõ ràng bằng bảng hiệu, đèn báo và được thiết kế thuận lợi cho việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp. (1) 3. Hệ thống thông gió của nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống thông gió. (1) 4. Hệ thống chiếu sáng đảm bảo theo quy định để đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu trữ hóa chất. Thiết bị điện trong nhà xưởng, kho chứa có hóa chất dễ cháy, nổ phải đáp ứng các tiêu chuẩn về phòng, chống cháy, nổ. (1) 5. Sàn nhà xưởng, kho chứa hoá chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt. (1) 6. Nhà xưởng, kho chứa hóa chất phải có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy		Điều 4, 5, 6, 7 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2024/NĐ-CP)

				hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Các biển báo thể hiện các đặc tính nguy hiểm của hóa chất phải có các thông tin: Mã nhận dạng hóa chất; hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ. Trường hợp hóa chất có nhiều đặc tính nguy hiểm khác nhau thì hình đồ cảnh báo phải thể hiện đầy đủ các đặc tính nguy hiểm đó. Tại khu vực sản xuất có hoá chất nguy hiểm phải có bảng hướng dẫn cụ thể về quy trình thao tác an toàn ở vị trí dễ đọc, dễ thấy. (1) 7. Nhà xưởng, kho chứa phải có hệ thống thu lôi chống sét hoặc nằm trong khu vực được chống sét an toàn và được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành. (1) 8. Đối với bồn chứa ngoài trời phải xây dề bao hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để đảm bảo hóa chất không thoát ra môi trường khi xảy ra sự cố hóa chất và có biện pháp phòng chống cháy nổ, chống sét. (1) 9. Nhà xưởng, kho chứa phải đáp ứng đủ các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan. (1) Điều 5. Yêu cầu đối với công nghệ, thiết bị, dụng cụ, bao bì 1. Công nghệ sản xuất hóa chất được lựa chọn đảm bảo giảm thiểu nguy cơ gây sự cố hóa chất, ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ. (1)		
--	--	--	--	---	--	--

				2. Thiết bị kỹ thuật phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, phù hợp với chủng loại hóa chất và quy trình công nghệ, đáp ứng được công suất sản xuất, quy mô kinh doanh. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị. (1) 3. Yêu cầu về bao bì a) Vật chứa, bao bì phải đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Bao bì đã qua sử dụng phải bảo quản riêng. Trước khi nạp hóa chất, cơ sở thực hiện nạp phải kiểm tra bao bì, vật chứa hóa chất, làm sạch bao bì đã qua sử dụng để loại trừ khả năng phản ứng, cháy nổ khi nạp hóa chất. Các vật chứa, bao bì đã qua sử dụng nhưng không sử dụng lại phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; (1) b) Vật chứa, bao bì chứa đựng hoá chất phải có nhãn ghi đầy đủ các nội dung theo quy định về ghi nhãn hóa chất. Nhãn của hoá chất phải đảm bảo rõ, dễ đọc và có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. (1) Điều 6. Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển hóa chất		
--	--	--	--	---	--	--

				1. Các hoá chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hoá chất. Không được bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực. (1) 2. Hoá chất trong kho phải được bảo quản theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành, đảm bảo yêu cầu an toàn, thuận lợi cho công tác ứng phó sự cố hóa chất. (1) 3. Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm. (1) Điều 7. Yêu cầu đối với hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất 1. Hoạt động san chiết, đóng gói hóa chất phải được thực hiện tại địa điểm đảm bảo các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan. (1) 2. Thiết bị san chiết, đóng gói hóa chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị. (1)		
--	--	--	--	---	--	--

				3. Bao bì, vật chứa và nhãn hóa chất sau khi san chiết, đóng gói phải đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này. (1) 4. Người lao động trực tiếp san chiết, đóng gói hóa chất phải được huấn luyện về an toàn hóa chất. (1)		
		Hóa chất	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	VI. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 1. Điều kiện sản xuất - Là tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) - Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 1, 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này; (1) - Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất; (1) - Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất. (1) 2. Điều kiện kinh doanh		Khoản 1, 2 Điều 9 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2024/NĐ-CP)

				- Là tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) - Cơ sở vật chất – kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này; (1) - Có cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; (1) - Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ; (1) - Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất. (1) - Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất. (1)		
		Hóa chất		VII. Điều kiện sản xuất, kinh doanh tiền chất công nghiệp 1. Điều kiện sản xuất (5) Tổ chức, cá nhân sản xuất tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động sản xuất phải đảm bảo các yêu		Khoản 1, 2 Điều 11 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2024/NĐ-

				cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây: a) Phải lập sổ riêng theo dõi tình hình sản xuất tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm: Số lượng tiền chất đã sản xuất, số lượng tồn kho, số lượng đã bán, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax, mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp; 2. Điều kiện kinh doanh (6) Tổ chức, cá nhân kinh doanh tiền chất công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, trong quá trình hoạt động kinh doanh phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 của Nghị định này và các điều kiện dưới đây: a) Phải có đầy đủ hóa đơn mua bán, giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp các loại tiền chất công nghiệp; b) Phải lập sổ theo dõi riêng tiền chất công nghiệp. Sổ theo dõi bao gồm các thông tin: Tên đầy đủ, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax; tên tiền chất công nghiệp, số lượng mua, bán, tồn kho; mục đích sử dụng của tổ chức, cá nhân mua tiền chất công nghiệp.		CP)
		Hóa chất	Cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp	VIII. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp 1. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định này, cụ thể:		Khoản 1, 2 Điều 15 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP, Nghị định số 33/2024/NĐ-CP)

				- Là tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) - Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 1, 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này; (1) - Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất phải có bằng đại học trở lên về chuyên ngành hóa chất; (1) - Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất. (1) 2. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, cụ thể: - Là tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật; (1) - Cơ sở vật chất – kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại Điều 12 của Luật hóa chất; Điều 4; khoản 2 Điều 5; khoản 1, khoản 2 Điều 6 của Nghị định này; (1) - Có cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh, nơi bày bán đảm bảo các yêu cầu về an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ theo quy định của pháp luật; (1)		
--	--	--	--	--	--	--

				- Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất, an toàn phòng, chống cháy nổ; (1) - Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất phải có trình độ trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất. (1) - Các đối tượng quy định tại Điều 32 của Nghị định này phải được huấn luyện an toàn hóa chất. (1)		
12	Kinh doanh theo phương thức đa cấp	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp	1. Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và chưa từng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; 2. Có vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng trở lên; 3. Thành viên đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, cổ đông đối với công ty cổ phần, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bao gồm tổ chức hoặc cá nhân từng giữ một trong các chức vụ nêu trên tại doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số <u>42/2014/NĐ-CP</u> ngày 14 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp và Nghị định này trong thời gian doanh nghiệp đó đang hoạt động bán hàng đa cấp; 4. Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;		Điều 7 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp - Nghị định 18/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 40/2018/NĐ-CP

				5. Có mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của Nghị định này; 6. Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp, trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp; 7. Có hệ thống thông tin liên lạc để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc, khiếu nại của người tham gia bán hàng đa cấp. 8. Trong trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên hoặc cổ đông, tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đó phải có thời gian hoạt động bán hàng đa cấp trong thực tế tối thiểu là 03 năm liên tục ở một nước, vùng lãnh thổ trên thế giới.		
13	Kinh doanh xăng dầu		Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu	I. Điều kiện đối với thương nhân đầu mỗi kinh doanh xăng dầu (tổng 8 đk) 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Có cầu cảng chuyên dụng nằm trong hệ thống cảng quốc tế của Việt Nam, bảo đảm tiếp nhận được tàu chở xăng dầu hoặc phương tiện vận tải xăng dầu khác có trọng tải tối thiểu bảy nghìn tấn (7.000 tấn), thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu hoặc thuê sử dụng từ năm (05) năm trở lên. (1) 3. Có kho tiếp nhận xăng dầu nhập khẩu dung tích tối thiểu mười lăm nghìn mét khối (15.000 m3) để trực tiếp nhận xăng dầu từ tàu chở xăng		- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà

				dầu và phương tiện vận tải xăng dầu chuyên dụng khác, thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ năm (05) năm trở lên. (1) 4. Có phương tiện vận tải xăng dầu nội địa thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ năm (05) năm trở lên.(1) 5. Có hệ thống phân phối xăng dầu: tối thiểu mười (10) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên, trong đó có ít nhất năm (05) cửa hàng thuộc sở hữu của doanh nghiệp; tối thiểu bốn mươi (40) tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu thuộc hệ thống phân phối của thương nhân.(1 đk) 6. Thương nhân đầu mối kinh doanh nhiên liệu hàng không không bắt buộc phải có hệ thống phân phối quy định tại khoản 5 Điều này nhưng phải đáp ứng thêm điều kiện sau: - Có phương tiện vận tải, xe tra nạp nhiên liệu hàng không phù hợp với quy định, tiêu chuẩn mặt hàng nhiên liệu hàng không thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên. (1) - Có kho tiếp nhận tại sân bay với các trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng các tiêu chuẩn của mặt hàng nhiên liệu hàng không thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên. (1) - Có phòng thử nghiệm đủ năng lực thuộc sở hữu hoặc thuê để kiểm tra chất lượng mặt hàng nhiên liệu hàng không theo tiêu chuẩn quốc		nước của Bộ Công Thương - Nghị định số 95/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. - Nghị định 80/2023/NĐ-CP
--	--	--	--	--	--	---

			Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu	gia, tiêu chuẩn quốc tế theo quy định hiện hành. (1) II. Điều kiện đối với thương nhân phân phối xăng dầu (6đk) Thương nhân có đủ các điều kiện dưới đây được Bộ Công Thương cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu: 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu. 2. Có kho, bể dung tích tối thiểu hai nghìn mét khối (2.000 m³), thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ năm (05) năm trở lên. 3. Có phương tiện vận tải xăng dầu thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc thuê sử dụng của thương nhân kinh doanh xăng dầu từ năm (05) năm trở lên. 4. Có phòng thử nghiệm thuộc sở hữu của thương nhân hoặc thuê của tổ chức có phòng thử nghiệm đủ năng lực kiểm tra, thử nghiệm theo quy định. 5. Có hệ thống phân phối xăng dầu trên địa bàn từ hai (02) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, bao gồm tối thiểu năm (05) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên, trong đó có ít nhất ba (03) cửa hàng thuộc sở hữu; tối thiểu mười (10) cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc các đại lý hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.		
--	--	--	--	--	--	--

			Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	6. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. III. Điều kiện đối với tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (2đk) 1. Đối với thương nhân đã được cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu được tiếp tục hoạt động theo các quy định về tổng đại lý kinh doanh xăng dầu tại Nghị định số <u>95/2021/NĐ-CP</u> và Nghị định số <u>83/2014/NĐ-CP</u> cho đến khi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hết hiệu lực. 2. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này, các quy định về tổng đại lý tại Nghị định số <u>95/2021/NĐ-CP</u> và Nghị định số <u>83/2014/NĐ-CP</u> hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực IV. Điều kiện đối với đại lý bán lẻ xăng dầu (3đk) Thương nhân có đủ các điều kiện dưới đây được Sở Công Thương cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu. 2. Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.		
--	--	--	---	---	--	--

			Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. V. Điều kiện đối với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu (3đk) Thương nhân có đủ các điều kiện dưới đây được làm thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu (sau đây gọi tắt là thương nhân nhận quyền): 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu. 2. Có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại Điều 25 Nghị định này. 3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. VI. Điều kiện đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu (3đk) Cửa hàng xăng dầu có đủ các điều kiện dưới đây được Sở Công Thương cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu: 1. Thuộc sở hữu hoặc thuê với thời hạn thuê từ năm (05) năm trở lên của thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ	
--	--	--	--	--	--

				xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối sản xuất xăng dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định này (thương nhân đề nghị cấp phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu). Trường hợp đi thuê cửa hàng bán lẻ xăng dầu, thương nhân đi thuê phải đứng tên tại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu. 2. Được thiết kế, xây dựng và có trang thiết bị theo đúng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. 3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. VII. Điều kiện đối với thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ(3đk) 1. Được kiểm soát về đo lường và kiểm định an toàn bởi các cơ quan chức năng theo quy định. 2. Hoạt động tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa theo hướng dẫn của Bộ Công Thương phù hợp với các quy định hiện hành. 3. Thuộc sở hữu của thương nhân là đại lý bán lẻ xăng dầu hoặc tổng đại lý kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu hoặc thương nhân phân phối xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu hoặc thương nhân đầu mối sản xuất xăng		
--	--	--	--	--	--	--

				dầu có hệ thống phân phối theo quy định tại Nghị định này. VIII. Điều kiện kinh doanh dịch vụ cho thuê cảng, kho tiếp nhận xăng dầu (3đk) 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu. 2. Có cầu cảng chuyên dụng nằm trong hệ thống cảng biển, cảng thủy nội địa, có kho chứa thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu, được xây dựng theo các tiêu chuẩn quy định. 3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp kinh doanh phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành. IX. Điều kiện kinh doanh dịch vụ vận tải xăng dầu (3đk) 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu. 2. Có phương tiện vận tải xăng dầu chuyên dụng thuộc sở hữu doanh nghiệp hoặc đồng sở hữu; bảo đảm các yêu cầu và quy định về vận chuyển xăng dầu, được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cho phép lưu hành theo quy định của pháp luật. 3. Cán bộ quản lý, nhân viên trực tiếp sử dụng phương tiện vận tải phải được đào tạo, huấn luyện và có chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.		
--	--	--	--	--	--	--

14	Hoạt động thương mại điện tử	Thương mại điện tử		I. Điều kiện thiết lập website thương mại điện tử bán hàng 1. Là thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân đã được cấp mã số thuế cá nhân. (1) 2. Đã thông báo với Bộ Công Thương về việc thiết lập website thương mại điện tử bán hàng theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP. (1)		- Điều 52 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP - Điều 10, 11 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP
		Thương mại điện tử		II. Điều kiện đối với thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử Thương nhân, tổ chức được thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại Mục 2, 3 và 4 Chương III Nghị định số 52/2013/NĐ-CP khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: 1. Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật. (1) 2. Có đề án cung cấp dịch vụ trong đó nêu rõ các nội dung sau: + <i>Mô hình tổ chức hoạt động, bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ, hoạt động xúc tiến, tiếp thị dịch vụ cả trong và ngoài môi trường trực tuyến; hoạt động logistics đối với hàng hóa; (1)</i> + Phân định quyền và trách nhiệm giữa thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử với các bên sử dụng dịch vụ. (1) 3. Đã đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và được Bộ Công Thương xác nhận đăng ký theo quy định tại Điều 55 và 58 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.(1)		- Điều 54,55 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP - Điều 10, 11 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

				4. Quy chế quản lý hoạt động của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan; 5. Mẫu hợp đồng cung cấp dịch vụ, các điều kiện giao dịch chung, nếu có;		
		Thương mại điện tử		III. Điều kiện đối với hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử 1. Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam; 2. Độc lập về mặt tổ chức và tài chính với các thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử được đánh giá tín nhiệm; 3. Có bộ tiêu chí và quy trình đánh giá website thương mại điện tử được công bố công khai, minh bạch, áp dụng thống nhất cho các đối tượng được đánh giá; 4. Đã đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử với Bộ Công Thương và được xác nhận đăng ký.		- Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP - Điều 10 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP
		Thương mại điện tử		IV. Điều kiện đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử 1. Là thương nhân, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam; (1) 2. Có Đề án hoạt động cung cấp dịch vụ theo mẫu quy định tại khoản 8 Điều này và được Bộ Công Thương thẩm định với các nội dung tối thiểu sau: - Thông tin giới thiệu về thương nhân, tổ chức gồm: kinh nghiệm, năng lực phù hợp với hoạt		- Điều 63 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP; - Khoản 22 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP

				động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử; (1) - Mô tả phương án kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử, bao gồm: thuyết minh hệ thống công nghệ thông tin; thuyết minh phương án kỹ thuật về giải pháp công nghệ, quy trình vận hành và chứng thực hợp đồng điện tử gồm có phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của chứng từ điện tử, phương án định danh và chứng thực điện tử của các bên liên quan đến hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử theo quy định của pháp luật, phương án tra cứu hợp đồng điện tử đã được chứng thực trên hệ thống; phương án bảo mật hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử, bảo mật an toàn thông tin khách hàng; phương án kỹ thuật bảo đảm duy trì và khắc phục hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử khi có sự cố xảy ra. (1)		
		Thương mại điện tử		V. Điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ thương mại điện tử Các điều kiện tiếp cận thị trường gồm: a) Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh hoạt động cung cấp dịch vụ thương mại điện tử tại Việt Nam theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Luật Đầu tư; (1đk) b) <u>Nhà đầu tư nước ngoài chi phối từ 01 doanh nghiệp</u> trở lên thuộc <u>nhóm 05 doanh nghiệp</u> dẫn đầu thị trường dịch vụ thương mại điện tử tại Việt Nam theo danh sách do Bộ Công Thương công bố phải có ý kiến thẩm định về an ninh quốc gia của Bộ Công an.		

				3 Nhà đầu tư nước ngoài chỉ phối doanh nghiệp hoạt động cung cấp dịch vụ thương mại điện tử quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP là khi thuộc một trong các trường hợp sau: a) Nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ quyền sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết của doanh nghiệp; b) Nhà đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc của doanh nghiệp; c) Nhà đầu tư có quyền quyết định các vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm việc lựa chọn nền tảng công nghệ, hình thức tổ chức kinh doanh; lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; lựa chọn điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp đó. 4 Nhóm 05 doanh nghiệp dẫn đầu thị trường tại điểm b khoản 2 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP được xác định dựa trên các tiêu chí về số lượt truy cập, số lượng người bán, số lượng giao dịch, tổng giá trị giao dịch. 5. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, nhà đầu tư thực hiện trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài		
--	--	--	--	--	--	--

				c ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau: a) Trong quá trình cho ý kiến theo thẩm quyền đối với Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh, Bộ Công Thương có văn bản xin ý kiến Bộ Công an; b) Trên cơ sở văn bản đề nghị của Bộ Công Thương, Bộ Công an có văn bản nêu rõ ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của nhà đầu tư, gửi lại Bộ Công Thương trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công Thương; c) Trên cơ sở ý kiến của Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh theo quy định; d) Thời hạn xin ý kiến Bộ Công an không tính vào thời hạn cho ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật. 6. Nhà đầu tư có hoạt động đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không phải thực hiện quy định tại khoản Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP		
15	Kiểm toán năng lượng			1. Là pháp nhân thành lập theo quy định của pháp luật; 2. Có đội ngũ kiểm toán viên năng lượng được cấp chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng; 3. Có phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho việc kiểm toán năng lượng;		Luật Đầu tư 61/2020/QH14 (Phụ lục 4) Luật sử dụng năng lượng Tiết kiệm và hiệu quả (Điều 34)
				II. Điều kiện, nhiệm vụ của người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (3 đk)		Luật sử dụng năng lượng Tiết kiệm và hiệu quả (Điều 35)

				1. Người quản lý năng lượng tại cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành năng lượng hoặc ngành kỹ thuật liên quan đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất công nghiệp, công trình xây dựng, hoạt động dịch vụ; có bằng tốt nghiệp từ trung cấp kỹ thuật liên quan trở lên đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải; b) Có chứng chỉ quản lý năng lượng do cơ quan có thẩm quyền cấp.		
			Cấp giấy xác nhận thử nghiệm phù hợp tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị để dán nhãn năng lượng	III. Điều kiện Phòng thử nghiệm hiệu suất năng lượng (3 dk) Phòng thử nghiệm được cấp giấy xác nhận thử nghiệm phù hợp tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị để dán nhãn năng lượng khi có các điều kiện sau đây: 1. Phòng thử nghiệm chuyên ngành đã được công nhận theo tiêu chuẩn của Hệ thống công nhận phòng thử nghiệm Việt Nam (VILAS) hoặc các phòng thử nghiệm đã được công nhận bởi các tổ chức công nhận đã ký kết thỏa ước thừa nhận lẫn nhau là Hiệp hội các phòng thử nghiệm được công nhận quốc tế (ILAC) và Hiệp hội các phòng thử nghiệm được công nhận Châu Á – Thái Bình Dương (APLAC). 2. Phòng thử nghiệm chưa được công nhận theo tiêu chuẩn của Hệ thống công nhận phòng thử nghiệm Việt Nam nhưng có đủ năng lực thử nghiệm về hiệu suất năng lượng được Bộ Công thương kiểm tra, đánh giá và chỉ định thực hiện việc thử nghiệm phù hợp tiêu chuẩn		Nghị định 21/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (Điều 16)

				hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị khi đáp ứng các yêu cầu sau: a) Có nhân viên thử nghiệm được đào tạo đúng chuyên ngành kỹ thuật đối với phương tiện, thiết bị thử nghiệm. b) Có thiết bị thử nghiệm, được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định và đủ độ chính xác để thực hiện các chỉ tiêu thử nghiệm.		
16	Ngành nghề Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô	Ô tô	Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	I. Điều kiện Kinh doanh nhập khẩu ô tô (4 dk) Quy định chung về kinh doanh nhập khẩu ô tô 1. Chỉ doanh nghiệp mới được xem xét cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô. 2. Doanh nghiệp được quyền nhập khẩu ô tô sau khi đáp ứng các điều kiện và được cấp. Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô theo quy định tại Nghị định này. 3. Doanh nghiệp nhập khẩu ô tô phải tuân thủ các quy định về quản lý nhập khẩu ô tô tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan. Điều 15. Điều kiện kinh doanh nhập khẩu ô tô Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô khi đáp ứng các điều kiện sau: 1. Có cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê, hoặc thuộc hệ thống đại lý ủy quyền của doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định này. 2. Có văn bản xác nhận hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp được quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước		Điều 14,15 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP

				ngoài thực hiện lệnh triệu hồi ô tô nhập khẩu tại Việt Nam.		
		Ô tô	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô	II.Điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (2 ĐK) Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô khi đáp ứng các điều kiện sau: 1. Cơ sở vật chất: a) Doanh nghiệp phải có quyền sử dụng hợp pháp đối với nhà xưởng, dây chuyền công nghệ lắp ráp, dây chuyền hàn, dây chuyền sơn, dây chuyền kiểm tra chất lượng sản phẩm và đường thử ô tô đáp ứng các yêu cầu tối thiểu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;(1) b) Có cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê, hoặc thuộc hệ thống đại lý ủy quyền của doanh nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định này.(1)		Điều 7 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
17	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	XNK	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	* Điều kiện chung: (6 đk chung) 1. Thương nhân Việt Nam được thành lập theo quy định của <u>Luật Doanh nghiệp</u> (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện khi đáp ứng các quy định tại Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này và được Bộ Công Thương cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa. 2. Ngoài việc tuân thủ quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái		Điều 22, 23 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

				xuất có điều kiện phải thực hiện các quy định sau: a) Doanh nghiệp không được ủy thác hoặc nhận ủy thác tạm nhập, tái xuất hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện. b) Doanh nghiệp không được chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện. c) Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện được quy định như sau: - Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng. - Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp. - Đối với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp. *Điều kiện riêng (4đk riêng) Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục VII Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau: 1. Có số tiền ký quỹ là 10 tỷ đồng Việt Nam nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có kho, bãi theo quy định tại Khoản 2 Điều này. 2. Có kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh, cụ thể: a) Kho, bãi có sức chứa tối thiểu là 100 công-ten-nơ lạnh loại 40 feet, diện tích tối thiểu là		
--	--	--	--	---	--	--

				1.500 m². Kho, bãi được ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào cứng, được xây dựng với chiều cao tối thiểu là 2,5 m; có đường dành cho xe chở công-ten-nơ di chuyển ra vào kho, bãi; có cổng ra vào và biển hiệu của doanh nghiệp sử dụng kho, bãi. b) Kho, bãi có đủ nguồn điện (gồm điện lưới và máy phát điện dự phòng có công suất tương đương) và các thiết bị chuyên dùng kèm theo để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sự chứa của kho, bãi. c) Kho, bãi phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê; phải nằm trong khu vực quy hoạch hệ thống kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh hoặc trong khu vực do Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quy định sau khi thống nhất với Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Bộ Công Thương.		
18	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện	Xuất nhập khẩu	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện	II. Hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện *Điều kiện chung (6đk chung) 1. Thương nhân Việt Nam được thành lập theo quy định của <u>Luật Doanh nghiệp</u> (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện khi đáp ứng các quy định tại Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này và được Bộ Công Thương cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa. 2. Ngoài việc tuân thủ quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái		Điều 22, 24 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

				xuất có điều kiện phải thực hiện các quy định sau: a) Doanh nghiệp không được ủy thác hoặc nhận ủy thác tạm nhập, tái xuất hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện. b) Doanh nghiệp không được chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện. c) Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện được quy định như sau: - Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng. - Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp. - Đối với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp. *Điều kiện riêng:1 đk Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục VIII Nghị định này phải có số tiền ký quỹ là 7 tỷ đồng Việt Nam nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.		
19	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Xuất nhập khẩu	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	III. Điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng *Điều kiện chung: 6 đk chung		Điều 22, 25 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

	hàng hóa đã qua sử dụng			1. Thương nhân Việt Nam được thành lập theo quy định của <u>Luật Doanh nghiệp</u> (sau đây gọi là doanh nghiệp) được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện khi đáp ứng các quy định tại Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định này và được Bộ Công Thương cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa. 2. Ngoài việc tuân thủ quy định về kinh doanh tạm nhập, tái xuất tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16 Nghị định này, doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện phải thực hiện các quy định sau: a) Doanh nghiệp không được ủy thác hoặc nhận ủy thác tạm nhập, tái xuất hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện. b) Doanh nghiệp không được chuyển loại hình từ kinh doanh tạm nhập, tái xuất sang nhập khẩu để tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện. c) Vận đơn đường biển đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện được quy định như sau: - Vận đơn phải là vận đơn đích danh, không được chuyển nhượng. - Trên vận đơn phải ghi số Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp. - Đối với hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này, trên vận đơn phải ghi số Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất do Bộ Công Thương cấp		
--	--------------------------------	--	--	--	--	--

				* Điều kiện riêng: 1 đk Doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục IX Nghị định này phải có số tiền ký quỹ là 7 tỷ đồng Việt Nam nộp tại tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.		
20	Kinh doanh xuất khẩu gạo		Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo	Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo 1. Thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật được kinh doanh xuất khẩu gạo khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Có ít nhất 01 kho chuyên dùng để chứa thóc, gạo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho chứa thóc, gạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; b) Có ít nhất 01 cơ sở xay, xát hoặc cơ sở chế biến thóc, gạo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho chứa và cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. 2. Kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo để đáp ứng điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này có thể thuộc sở hữu của thương nhân hoặc do thương nhân thuê của tổ chức, cá nhân khác, có hợp đồng thuê bằng văn bản theo quy định của pháp luật với thời hạn thuê tối thiểu 05 năm. Thương nhân có Giấy chứng nhận không được cho thuê, cho thuê lại kho chứa, cơ sở xay, xát, chế biến thóc, gạo đã được kê khai để chứng		Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018

				minh việc đáp ứng điều kiện kinh doanh trong đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận của mình để thương nhân khác sử dụng vào mục đích xin cấp Giấy chứng nhận. 3. Thương nhân chỉ xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đỏ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng không cần đáp ứng các điều kiện kinh doanh quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này, được xuất khẩu các loại gạo này k ông cần có Giấy chứng nhận, không phải thực hiện dự trữ lưu thông quy định tại Điều 12 và có trách nhiệm báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này. Khi thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu, thương nhân xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đỏ, gạo tăng cường vi chất dinh dưỡng không có Giấy chứng nhận chỉ cần xuất trình cho cơ quan Hải quan bản chính hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền văn bản xác nhận, chứng nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc chứng thư giám định gạo xuất khẩu do tổ chức giám định cấp theo quy định của pháp luật về việc sản phẩm gạo xuất khẩu phù hợp với các tiêu chí, phương pháp xác định do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế hướng dẫn theo quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 22 Nghị định này.		
21	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động		cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động 1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:		Điều 4 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 140/2018/NĐ-CP)

				a) Bảo đảm thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định cho từng đối tượng thuộc phạm vi kiểm định, theo yêu cầu tại quy trình kiểm định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động. (1) b) Có ít nhất 02 kiểm định viên làm việc theo hợp đồng từ 12 tháng trở lên thuộc tổ chức để thực hiện kiểm định đối với mỗi đối tượng thuộc phạm vi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định. (1) c) Người phụ trách kỹ thuật hoạt động kiểm định của tổ chức phải có thời gian làm kiểm định viên tối thiểu 02 năm. (1)		
				Điều 9. Tiêu chuẩn kiểm định viên 1. Có trình độ đại học trở lên, thuộc chuyên ngành kỹ thuật phù hợp với đối tượng kiểm định; (1) 2. Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc; (1) 3. Có ít nhất 02 năm làm kỹ thuật kiểm định hoặc làm công việc thiết kế, sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo trì về đối tượng kiểm định; (1) 4. Đã hoàn thành khóa huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động với đối tượng kiểm định hoặc có thời gian thực hiện kiểm định đối tượng kiểm định trên 10 năm tính đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực. (1)		Điều 9 Nghị định 44/2016/NĐ-CP
22	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử	Tiêu chuẩn đo		Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng		Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về điều kiện kinh doanh

	nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	lường chất lường		1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật. (1) 2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành.(1) 3. Có ít nhất 04 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. (1) Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động kiểm định, phải có ít nhất 02 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực kiểm định đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. (1) 4. Có máy móc, thiết bị, dụng cụ theo yêu cầu tại quy trình kiểm định(1)		đánh giá sự phù hợp
23	Sở giao dịch hàng hóa	Sở giao dịch hàng hóa	Cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa	I. Điều kiện thành lập Sở Giao dịch hàng hóa Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 1. Vốn điều lệ từ một trăm năm mươi (150) tỷ đồng trở lên;(1) 2. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu về giải pháp công nghệ và kỹ thuật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, cụ thể:		Nghị định số 158/2006/NĐ-CP Nghị định số 51/2018/NĐ-CP.

			- Hệ thống máy chủ hoạt động ổn định và có tối thiểu một máy chủ dự phòng luôn ở trạng thái sẵn sàng trong trường hợp hệ thống chính xảy ra sự cố;(1) - Hệ thống máy chủ đảm bảo sao lưu dữ liệu của các ứng dụng nghiệp vụ, dữ liệu giao dịch, đảm bảo khôi phục thông tin dữ liệu trong trường hợp phát sinh sự cố;(1) - Phần mềm ứng dụng phải thực hiện các yêu cầu về quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật;(1) - Hệ thống phần mềm phải có chức năng nhật ký thao tác để lưu vết mọi giao dịch hàng hóa, thanh toán, giao nhận trong quy trình nghiệp vụ tối thiểu trong thời gian 05 năm;(1) - Hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng, nếu có.(1) 3. Điều lệ hoạt động không trái với các quy định của 51/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2006/NĐ-CP.(1)		
			II. Điều kiện thành viên môi giới Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: - Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.(1) - Vốn điều lệ từ năm tỷ đồng trở lên.(1) - Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.(1)		Nghị định số 158/2006/NĐ-CP Nghị định số 51/2018/NĐ-CP.
			III. Điều kiện thành viên kinh doanh Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:		Nghị định số 158/2006/NĐ-CP Nghị định số

				- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.(1) - Vốn điều lệ từ bảy mươi lăm tỷ đồng trở lên.(1) - Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.(1)		51/2018/NĐ-CP.
				IV. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam 2. Nhà đầu tư nước ngoài có quyền góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam theo quy định sau: a) Nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn thành lập Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam; mua cổ phần, phần vốn góp của Sở Giao dịch hàng hóa tại Việt Nam với tỷ lệ không quá 49% vốn điều lệ; (1) b) Nhà đầu tư nước ngoài được phép tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa với tư cách khách hàng; hoặc tham gia làm thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa (thành viên môi giới, thành viên kinh doanh) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ không hạn chế;(1) c) Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật khác có liên quan. (1)		Điều 16a. Nghị định số 158/2006/NĐ-CP được bổ sung theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 của Nghị định số <u>51/2018/NĐ-CP</u> ngày 09 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số <u>158/2006/NĐ-CP</u> ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2018.
24	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên		Cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa	I. Điều kiện để doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại Việt Nam (tổng 10 dk)		- Điều 9 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP - Điều 21 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP

	quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam			1. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có cam kết mở cửa thị trường cho hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa a) Đáp ứng điều kiện về tiếp cận thị trường tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; b) Có kế hoạch về tài chính để thực hiện hoạt động đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh; c) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên. 2. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên a) Điều kiện quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này; b) Đáp ứng tiêu chí sau: - Phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành; - Phù hợp với mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước trong cùng lĩnh vực hoạt động; - Khả năng tạo việc làm cho lao động trong nước; - Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước. 3. Trường hợp dịch vụ kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Trường hợp hàng hóa kinh doanh chưa được cam kết mở cửa thị trường trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Dầu, mỡ		
--	--	--	--	---	--	--

				bôi trơn; gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí a) Điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này; b) Đối với hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn: Xem xét cấp phép thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thực hiện một trong các hoạt động sau: - Sản xuất dầu, mỡ bôi trơn tại Việt Nam; - Sản xuất hoặc được phép phân phối tại Việt Nam máy móc, thiết bị, hàng hóa có sử dụng dầu, mỡ bôi trơn loại đặc thù. c) Đối với hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí: Xem xét cấp phép thực hiện quyền phân phối bán lẻ cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có cơ sở bán lẻ dưới hình thức siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi để bán lẻ tại các cơ sở đó. II. Điều kiện lập cơ sở bán lẻ (tổng 13 dk) 1. Lập cơ sở bán lẻ thứ nhất a) Có kế hoạch về tài chính để lập cơ sở bán lẻ; b) Không còn nợ thuế quá hạn trong trường hợp đã được thành lập tại Việt Nam từ 01 năm trở lên; c) Địa điểm lập cơ sở bán lẻ phù hợp với quy hoạch có liên quan tại khu vực thị trường địa lý. 2. Lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất a) Trường hợp không phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế: Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.		
--	--	--	--	--	--	--

				b) Trường hợp phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế: - Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; - Đáp ứng tiêu chí Kiểm tra nhu cầu kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này: "Tiêu chí kiểm tra nhu cầu kinh tế: - Quy mô của khu vực thị trường địa lý chịu ảnh hưởng khi cơ sở bán lẻ hoạt động; - Số lượng các cơ sở bán lẻ đang hoạt động trong khu vực thị trường địa lý; - Tác động của cơ sở bán lẻ tới sự ổn định của thị trường và hoạt động kinh doanh của các cơ sở bán lẻ, chợ truyền thống trong khu vực thị trường địa lý; - Ảnh hưởng của cơ sở bán lẻ tới mật độ giao thông, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong khu vực thị trường địa lý; - Khả năng đóng góp của cơ sở bán lẻ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực thị trường địa lý, cụ thể: +Tạo việc làm cho lao động trong nước; + Đóng góp cho sự phát triển và hiện đại hóa ngành bán lẻ trong khu vực thị trường địa lý; + Cải thiện môi trường và điều kiện sống của dân cư trong khu vực thị trường địa lý; +Khả năng và mức độ đóng góp cho ngân sách nhà nước III. Căn cứ Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận để Sở Công Thương cấp cấp GPKD (tổng 5 dk) Bộ Công Thương, bộ quản lý ngành căn cứ vào nội dung sau để xem xét chấp thuận cấp Giấy		
--	--	--	--	--	--	--

				phép kinh doanh đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 9 Nghị định này: 1. Sự phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của vùng, quốc gia. 2. Tiến trình đàm phán mở cửa thị trường của Việt Nam. 3. Nhu cầu mở cửa thị trường của Việt Nam. 4. Chiến lược hợp tác với đối tác nước ngoài của Việt Nam. 5. Quan hệ ngoại giao, vấn đề an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không thuộc nước, vùng lãnh thổ tham gia Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.		
25	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương	An toàn thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	I. Các yêu cầu chung của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thực phẩm (tổng 4 đk) 1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Mục 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Chương VI của Nghị định này. 2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm: a) Có đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Luật An toàn thực phẩm; (1)		- Khoản 1 Điều 10 Nghị định 17/2020/NĐ-CP

				b) Đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm: (1) Thực hiện việc gửi bản cam kết đến cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn. c) Đối tượng được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm : (1) Thực hiện việc gửi bản sao Giấy chứng nhận (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm) theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn.		
		An toàn thực phẩm	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	II. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm và cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (tổng 9 đk) 1. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm: a) Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền; (1) b) Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007		<i>Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP</i>

			hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005; (1) c) Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử; (1) d) Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực; (1) đ) Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng; (1) e) Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành. (1) 2. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực phẩm: a) Đã được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều này;(1) b) Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;(1) c) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng.(1)		
		An toàn thực phẩm	III. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất (14 dk) 1.Thiết kế, bố trí nhà xưởng: a)Quy trình sản xuất thực phẩm phải được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm cuối cùng; b) Khu vực kho nguyên liệu, kho thành phẩm; khu vực sơ chế, chế biến, đóng gói thực phẩm; khu vực vệ sinh; khu thay đồ bảo hộ và các khu		Điều 26 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				vực phụ trợ liên quan phải được thiết kế tách biệt. Nguyên liệu, thành phẩm thực phẩm, vật liệu bao gồm thực phẩm, phế thải phải được để riêng biệt. Đối với cơ sở sản xuất, sản phẩm bảo quản trong kho thành phẩm phải được sắp xếp riêng biệt theo lô và có bảng ghi các thông tin về: Tên sản phẩm, lô hàng, ngày sản xuất, ca sản xuất. c) Nơi tập kết, xử lý chất thải phải ở ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất thực phẩm và có đủ dụng cụ thu gom chất thải, rác thải. Dụng cụ thu gom chất thải, rác thải phải bảo đảm kín, có nắp đậy và được vệ sinh thường xuyên 2. Kết cấu nhà xưởng: a) Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh b) Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước c) Cửa ra vào và cửa sổ bảo đảm ngăn ngừa được côn trùng, vật nuôi xâm nhập 3. Hệ thống thông gió Hướng gió của hệ thống thông gió phải bảo đảm không được thổi từ khu vực có nguy cơ ô nhiễm sang khu vực có yêu cầu sạch. 4. Hệ thống cung cấp nước: Các nguồn nước do cơ sở khai thác, xử lý và sử dụng phải được kiểm tra và bảo đảm phù hợp với quy định về chất lượng, vệ sinh ít nhất 6 tháng/lần. 5. Nhà vệ sinh, khu vực thay đổi bảo hộ lao động a) Nhà vệ sinh phải được bố trí riêng biệt với	
--	--	--	--	---	--

			khu vực sản xuất thực phẩm; cửa nhà vệ sinh không được mở thông vào khu vực sản xuất; bảo đảm gió không được thổi từ nhà vệ sinh sang khu vực sản xuất; có bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở vị trí dễ nhìn, dễ thấy tại khu vực vệ sinh; b) Thông gió của nhà vệ sinh không được hướng sang khu vực sản xuất; c) Có phòng thay trang phục bảo hộ lao động 6. Khu vực sản xuất, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản, kinh doanh thực phẩm phải vệ sinh sạch sẽ. 7. Có khu vực lưu mẫu riêng, hồ sơ lưu mẫu và bảo đảm thực hiện chế độ lưu, hủy mẫu theo yêu cầu bảo quản của từng loại mẫu. 8. Có khu vực riêng để lưu giữ tạm thời các sản phẩm không đạt chất lượng trọng quá trình chờ xử lý		
		An toàn thực phẩm	IV. Điều kiện đối với trang thiết bị, dụng cụ (4dk) 1. Trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm, dễ làm sạch, khử trùng, bảo dưỡng. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất đi động phải bền, dễ di chuyển, tháo lắp và làm vệ sinh 2. Phương tiện rửa và khử trùng tay a) Có đủ trang thiết bị rửa, khử trùng trước khi sản xuất thực phẩm. 3. Thiết bị dụng cụ giám sát, đo lường: a) Có đủ thiết bị, dụng cụ giám sát chất lượng, an toàn sản phẩm và phải đánh giá được các		Điều 27 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				chỉ tiêu chất lượng, an toàn sản phẩm chủ yếu của thực phẩm. Thiết bị, dụng cụ, phương tiện đo phải bảo đảm độ chính xác trong quá trình sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường; 4. Chất tẩy rửa và sát trùng: Phải được đựng trong bao bì dễ nhận biết, có hướng dẫn sử dụng và không để ở nơi sản xuất thực phẩm.		
		An toàn thực phẩm		V. Điều kiện đối với người trực tiếp sản xuất thực phẩm (4đk) 1. Người trực tiếp sản xuất phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận 2. Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải bảo đảm yêu cầu về sức khỏe; không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp 3. Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải mang trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dùng và đeo khẩu trang. 4. Người tiếp xúc trực tiếp trong quá trình sản xuất thực phẩm phải tuân thủ các quy định về thực hành vệ sinh: Giữ móng tay ngắn, sạch sẽ và không đeo nhẫn, đồ trang sức tay, đồng hồ; không được ăn uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực sản xuất thực phẩm.		Điều 28 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		An toàn thực phẩm		VI. Điều kiện đối với bảo quản thực phẩm trong sản xuất thực phẩm (3đk) 1. Nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm phải được đóng gói và bảo quản ở vị trí cách nền tối thiểu 10 cm, cách tường tối thiểu 30 cm và cách trần		Điều 29 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

			tối thiểu 50 cm; tuân thủ độ cao xếp lớp lưu kho theo hướng dẫn của nhà sản xuất. 2. Có trang thiết bị điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm; có thiết bị chuyên dụng phù hợp để kiểm soát và theo dõi được chế độ bảo quản đối với từng loại thực phẩm, nguyên liệu theo yêu cầu của nhà sản xuất 3. Nước đá dùng trong bảo quản trực tiếp thực phẩm phải được sản xuất từ nguồn nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật.		
		An toàn thực phẩm	VII Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh (6đk) 1. Thiết kế các khu vực kinh doanh thực phẩm, vệ sinh, thay đồ bảo hộ và các khu vực phụ trợ phải tách biệt, phù hợp với yêu cầu của từng loại thực phẩm kinh doanh, cửa nhà vệ sinh không được mở thông vào khu vực bảo quản thực phẩm. 2. Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước. 3. Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh. 4. Hướng gió của hệ thống thông gió phải bảo đảm không được thổi từ khu vực có nguy cơ ô nhiễm sang khu vực có yêu cầu sạch 5. Có đủ dụng cụ thu gom chất thải, rác thải; dụng cụ làm bằng vật liệu ít bị hư hỏng, bảo đảm kín, có nắp đậy và được vệ sinh thường xuyên. 6. Khu vực rửa tay có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn, dễ thấy.		Điều 30 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

		An toàn thực phẩm		VII Điều kiện đối với trang thiết bị, dụng cụ (3đk) 1. Trang thiết bị phục vụ kinh doanh, bảo quản phù hợp với yêu cầu của từng loại thực phẩm và của nhà sản xuất. 2. Thiết bị phòng chống côn trùng và động vật gây hại không han gỉ, dễ tháo rời để bảo dưỡng và làm vệ sinh, thiết kế bảo đảm hoạt động hiệu quả phòng chống côn trùng và động vật gây hại. 3. Thiết bị, dụng cụ giám sát, đo lường chất lượng, an toàn sản phẩm phải đảm bảo độ chính xác và được bảo dưỡng, kiểm định định kỳ theo quy định.		Điều 31 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
				VIII.Điều kiện đối với người trực tiếp kinh doanh thực phẩm (1đk) 1.Người trực tiếp kinh doanh thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều 28 Nghị định này.		Điều 32 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
				IX.Yêu cầu đối với bảo quản, vận chuyển thực phẩm trong kinh doanh thực phẩm (3đk) 1. Điều kiện an toàn thực phẩm trong bảo quản thực phẩm phải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 của Nghị định này. 2. Điều kiện an toàn thực phẩm trong quá trình vận chuyển thực phẩm: a) Thiết bị chứa đựng thực phẩm phải ngăn cách với môi trường xung quanh, tránh sự xâm		Điều 33 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				nhập của bụi, côn trùng; phù hợp với kích thước vận chuyển; b) Đủ thiết bị kiểm soát được nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm theo yêu cầu kỹ thuật để bảo quản đối với từng loại thực phẩm và theo yêu cầu của nhà sản xuất trong suốt quá trình vận chuyển;		
				X Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất sữa chế biến (8đk) 1. Có hệ thống thông gió đảm bảo các yêu cầu sau: a) Khu vực đặt hệ thống thiết bị chiết rót sản phẩm phải luôn khô, thoáng, sạch sẽ. 2. Hệ thống cấp nước và chứa nước đảm bảo các yêu cầu sau: a) Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn dùng để sản xuất sữa được chứa và bảo quản trong thiết bị chuyên dụng đảm bảo không bị thôi nhiễm hoặc bị nhiễm bẩn từ các nguồn ô nhiễm khác. 3. Có hệ thống kho đảm bảo các yêu cầu sau: a) Đối với kho chứa sữa tươi nguyên liệu: Tại các trạm thu mua trung gian phải có hệ thống làm lạnh, có thiết bị, dụng cụ, hóa chất để kiểm tra chất lượng sữa tươi nguyên liệu, lưu mẫu sữa thu mua; bồn bảo quản sữa tươi nguyên liệu phải có lớp cách nhiệt, mặt trong bằng các loại vật liệu không bị thôi nhiễm, đảm bảo luôn duy trì ở nhiệt độ từ 4°C đến 6°C; thời gian bảo quản sữa tươi nguyên liệu tính từ khi vắt sữa tới khi chế biến không quá 48 giờ; bồn chứa phải được vệ sinh và đảm bảo an toàn thực phẩm trước khi sử dụng cho lần tiếp theo.		Điều 34 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				Đối với kho chứa sữa tươi nguyên liệu: Tại các trạm thu mua trung gian phải có hệ thống làm lạnh, có thiết bị, dụng cụ, hóa chất để kiểm tra chất lượng sữa tươi nguyên liệu, lưu mẫu sữa thu mua; bồn bảo quản sữa tươi nguyên liệu phải có lớp cách nhiệt, mặt trong bằng các loại vật liệu không bị thời nhiễm, đảm bảo luôn duy trì ở nhiệt độ 4°C đến 6°C; thời gian bảo quản sữa tươi nguyên liệu tính từ khi vắt sữa tới khi chế biến không quá 48 giờ; bồn chứa phải được vệ sinh ngay sau khi không chứa sữa tươi nguyên liệu, đảm bảo không còn vi sinh vật, tồn dư hóa chất tẩy rửa theo quy định; 4. Có khu vực sản xuất đảm bảo các yêu cầu sau: c) Khu vực chiết, rót, đóng gói - Buồng hoặc phòng chiết, rót phải đảm bảo kín, vô trùng, duy trì nhiệt độ từ 20°C đến 28°C, áp suất dương so với bên ngoài; - Thiết bị chiết, rót trong buồng hoặc phòng phải đảm bảo vô trùng trong suốt quá trình chiết, rót sản phẩm; - Mặt phía trong của đường ống dẫn sản phẩm tới thiết bị chiết, rót phải được khử trùng đúng quy định; - Chỉ những người có trách nhiệm hoặc được phân công thực hiện mới được vào khu vực này để tránh xảy ra nhiễm chéo. 5. Có hệ thống vận chuyển nội bộ đảm bảo sản phẩm sữa chế biến không được vận chuyển cùng các loại vật tư, nguyên liệu, hóa chất có thể gây nhiễm chéo ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm.		
--	--	--	--	--	--	--

				XI. Dụng cụ, trang thiết bị, bao bì chứa đựng sữa chế biến Tuân thủ các quy định tại Điều 27 Nghị định 77/2016/NĐ-CP. 1. Khí thổi trực tiếp vào sản phẩm (nếu có) phải đảm bảo vô trùng.		Điều 35 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
				XII. Điều kiện đối với cơ sở sản xuất bia (10đk) 1. Thiết kế, bố trí nhà xưởng Có ngăn cách, cách biệt giữa các khu vực: Kho (nguyên liệu, phụ liệu, chất hỗ trợ chế biến, bảo quản sản phẩm); sản xuất (sơ chế, làm sạch và xử lý nguyên liệu, đường hóa, nhân men giống, lên men, lắng, lọc, chiết rót và hoàn thiện sản phẩm); hệ thống vệ sinh công nghiệp (CIP); cơ khí động lực; tập kết chất thải rắn và hệ thống thu gom xử lý nước thải; các công trình phụ trợ để tránh lây nhiễm chéo; 2. Kết cấu nhà xưởng a) Khu vực xay, nghiền nguyên liệu đảm bảo không gây bụi ra môi trường xung quanh và không ảnh hưởng đến các công đoạn sản xuất khác; b) Khu vực nhân men giống phải đảm bảo điều kiện vệ sinh, phù hợp yêu cầu công nghệ, thuận tiện cho việc vệ sinh và khử trùng; c) Khu vực lên men: - Trường hợp thực hiện quá trình nhân giống nấm men tại nơi sản xuất: Khu vực nhân giống phải đảm bảo vô trùng, có trang bị hệ thống diệt khuẩn, có chế độ kiểm soát các thiết bị để đảm bảo chất lượng men giống;		Điều 36 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				- Trường hợp không thực hiện giai đoạn nhân giống nấm men tại nơi sản xuất thì phải có các trang thiết bị đảm bảo an toàn tránh nhiễm khuẩn trong quá trình tiếp giống. d) Khu vực lọc và chiết rót: Phải bố trí riêng biệt, đảm bảo vô trùng, tránh côn trùng và lây nhiễm chéo từ các nguồn ô nhiễm xung quanh; 3. Hệ thống cung cấp nước sản xuất Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn dùng để nấu bia phải được chứa đựng trong các thiết bị riêng, đảm bảo không bị thôi nhiễm, không bị nhiễm bẩn hoặc nhiễm vi sinh vật từ các nguồn nhiễm khác. 4. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải a) Chất thải rắn: - Bã hèm bia phải được thu dọn sạch sẽ, định kỳ không quá 48 giờ/lần để tránh lây nhiễm chéo trong quá trình sản xuất;” - Bã hèm bia phải được thu dọn sạch sẽ, định kỳ không quá 48 giờ/lần; - Các loại giấy, nhãn, vỏ chai vỡ, nút cũ, hỏng có thể thu hồi để tái sử dụng, phải được thu gom, phân loại tại nguồn và được lưu giữ trong các túi hoặc thùng được phân biệt theo quy định của cơ sở trước khi vận chuyển đến nơi xử lý; 5. Hệ thống kiểm soát chất lượng nguyên liệu và sản phẩm a) Có khu vực lưu mẫu, hồ sơ lưu mẫu và thực hiện chế độ lưu, hủy mẫu theo yêu cầu bảo quản của từng loại mẫu.		
--	--	--	--	--	--	--

		An toàn thực phẩm		XIII.Điều kiện đối với trang thiết bị, dụng cụ, bao bì (4đk) 1.Thiết bị nấu, đường hóa, lọc nước nha (nước hèm): Phải được tẩy rửa bằng hóa chất và khử trùng theo quy trình vệ sinh công nghiệp do chủ cơ sở ban hành. Các cửa mở ở nắp nồi nấu được bảo vệ bằng các viên nổi đảm bảo tránh nhiễm bẩn từ nước làm vệ sinh bề mặt thiết bị. 2.Thiết bị lên men: a) Các đầu ống kết nối với thiết bị nhân men giống phải treo trên giá không đặt trực tiếp nền sàn và vệ sinh vô trùng trước khi sử dụng; b) Các cửa mở ở nắp thiết bị lên men (tank) lên men được bảo vệ bằng các viên nổi để tránh nhiễm nước làm vệ sinh bề mặt thiết bị. 3. Thiết bị chiết rót: Phải được che chắn để ngăn ngừa các tác nhân gây hại trong suốt quá trình vận hành, phải có quy trình vệ sinh và diệt khuẩn		Điều 37 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP
		An toàn thực phẩm		XIV.Điều kiện đối với cơ sở sản xuất dầu thực vật (4 đk) 1.Kết cấu nhà xưởng Hệ thống các đường ống (dẫn dầu thực vật, dẫn và thu hồi dung môi, làm sạch thiết bị) phải được sơn màu khác nhau và phải có chỉ dẫn dễ phân biệt. 2. Hệ thống thông gió a)Khu vực ép nguyên liệu phải có hệ thống lọc bụi và thông gió phù hợp, không gây ô nhiễm cho các công đoạn sản xuất khác; 3.Đối với chất thải rắn:		Điều 38 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

				Bã dầu sau ép, trích ly phải được thu gom vào khu vực riêng, có diện tích phù hợp với công suất thiết kế của dây chuyền sản xuất, được thu dọn sạch sẽ định kỳ không quá 48 giờ/lần để tránh lây nhiễm chéo trong quá trình sản xuất 4. Khu vực sản xuất dầu thực vật thành phẩm -Giai đoạn chiết hoặc rót dầu thực vật: Quá trình chiết hoặc rót phải được giám sát bởi thiết bị hoặc người lao động để đảm bảo định lượng, chất lượng, an toàn thực phẩm của sản phẩm		
		An toàn thực phẩm		XV.Điều kiện đối với dụng cụ, trang thiết bị, bao bì chứa đựng dầu thực vật (1đk) Thiết bị trung hòa (tách axit béo tự do) phải kiểm soát được nhiệt độ, tốc độ khuấy để tách triệt để cặn xà phòng, đảm bảo chất lượng dầu thực vật theo quy định.		Điều 39 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP Nghị định số 08/2018/NĐ-CP - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

B. DANH MỤC ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Đối với ngành, lĩnh vực không thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư

Tổng hợp số lượng điều kiện kinh doanh

TT	Lĩnh vực hoạt động	Tổng số điều kiện kinh doanh	Tổng số TTHC	Số lượng Quy chuẩn, Tiêu chuẩn kỹ thuật để đánh giá (nếu có)
Tổng số	0	0	0	0

Phụ lục 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày tháng 4 năm 2025)

A: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

1. Tổng hợp số lượng thủ tục hành chính, sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành

TT	Lĩnh vực	Số lượng sản phẩm, hàng hóa kiểm tra chuyên ngành	Số TTHC kiểm tra chuyên ngành
1	Hàng hóa nhóm 2	50	0
2	Thực phẩm	349	0
3	Năng lượng	105	0
Tổng số			

2. Danh mục chi tiết

TT	Lĩnh vực	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã số HS	Tên TTHC kiểm tra chuyên ngành	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để KTCN (nếu có)	Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
A	Hàng hóa nhóm 2					
I	Sản phẩm, hàng hóa trong quá trình nhập khẩu cần kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan					
1	Tiền chất thuốc nổ	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	3102.30.00	0	QCVN 05:2015/BCT	0
2		Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO		0	QCVN 03:2012/BCT	0
3		Natri Nitrat (NaNO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ	2834.29.90	0	QCVN 04A:2020/BCT	0

		công nghiệp				
4		Natri Clorat (NaClO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.11.00	0	QCVN 04A:2020/BCT	0
5		Kali Nitrat (KNO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2834.21.00	0	QCVN 04A:2020/BCT	0
6		Kali Clorat (KClO_3) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.19.00	0	QCVN 04A:2020/BCT	0
7		Kali Perclorat (KClO_4) sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	2829.90.90	0	QCVN 04A:2020/BCT	0
II	Sản phẩm, hàng hóa trong quá trình nhập khẩu cần kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan					
1	Vật liệu nổ công nghiệp	Thuốc nổ amonit AD1	3602.00.00	0	QCVN 07:2015/BCT	0
2		Thuốc nổ TNP1		0	QCVN 12-1:2021/BCT	0
3		Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói		0	QCVN 12-2:2021/BCT	0
4		Mìn phá đá quá cỡ		0	QCVN 12-3:2021/BCT	0
5		Thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên		0	QCVN 12-4:2021/BCT	0
6		Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên		0	QCVN 03:2020/BCT	0
7		Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên		0	QCVN 04:2020/BCT	0
8		Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng		0	QCVN 05:2020/BCT	0
9		Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí		0	QCVN 06:2020/BCT	0

	nổ				
10	Thuốc nổ ANFO		0	QCVN 04:2012/BCT	0
11	Thuốc nổ ANFO chịu nước		0	QCVN 12- 9:2022/BCT	0
12	Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp		0	QCVN 08: 2015/BCT	0
13	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ		0	QCVN 05:2012/BCT	0
14	Thuốc nổ nhũ tương rời		0	QCVN 12- 10:2022/BCT	0
15	Môi nổ tăng cường		0	QCVN 12- 11:2022/BCT	0
16	Thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT)		0	QCVN 12- 12:2022/BCT	0
17	Thuốc nổ Hexogen		0	QCVN 12- 13:2022/BCT	0
18	Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp	3603.40.00	0	QCVN 03: 2015/BCT	0
19	Kíp nổ điện số 8	3603.60.00	0	QCVN 02:2015/BCT	0
20	Kíp nổ điện vi sai	3603.60.00			0
21	Kíp nổ điện vi sai an toàn	3603.60.00			0
22	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ	3603.40.00	0	QCVN 07:2012/BCT	0
23	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ	3603.40.00	0	QCVN 07:2012/BCT	0
24	Kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ	3603.40.00	0	QCVN 07:2012/BCT	0

25		Kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan	3603.40.00	0	QCVN 03:2013/BCT	0
26		Dây cháy chậm công nghiệp	3603.10.00	0	QCVN 06: 2015/BCT	0
27		Dây dẫn tín hiệu nổ	3603.20.00	0	QCVN 06: 2012/BCT	0
28		Dây nổ chịu nước		0	QCVN 04: 2015/BCT	0
29		Kíp vi sai phi điện MS	3603.40.00	0	QCVN 12- 5:2022/BCT	0
30		Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	3603.40.00	0	QCVN 12- 6:2022/BCT	0
31		Dây nổ thường	3603.20.00	0	QCVN 12- 7:2022/BCT	0
32		Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	3603.40.00	0	QCVN 12- 8:2022/BCT	0
33		Loại khác	3602.00.00 3603.10.00 3603.20.00 3603.40.00 3603.60.00	0	Các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 31/2020/TT-BCT	0
1	Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp	Chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng mini	7311.00.95 7311.00.91	0	QCVN 02:2017/BCT	0
2		Cáp phòng nổ		0		0
2.1		Cáp điện phòng nổ	8544.20.11 8544.20.19 8544.20.21 8544.20.29 8544.42.94 8544.42.95 8544.42.96	0	TCVN 7079-0:2002; TCVN 10888-0:2015; TCVN 6613-1-1:2010; TCVN 6613-1-2:2010.	0

			8544.42.97 8544.42.99 8544.49.22 8544.49.23 8544.49.29 8544.49.41 8544.49.49 8544.60.11 8544.60.19 8544.49.49 8544.60.11 8544.60.19 8544.60.21 8544.60.29			
2.2		Cáp quang phòng nổ	8544.70.90 9001.10.90	0		0
3		Thiết bị thông tin, tín hiệu phòng nổ		0		0
3.1		Điện thoại cố định phòng nổ	8517.18.00	0	TCVN 7079-0, 9, 11:2002; TCVN 10888-0:2015; TCVN 7079-0, 1:2002; TCVN 7079-11:2002	0
3.2		Máy đàm thoại phòng nổ	8517.18.00	0		0
3.3		Điện thoại di động (điện thoại thông minh) phòng nổ	8517.18.00	0		0
3.4		Máy đo khí (mêtan, Oxy, CO2, H2S) phòng nổ	9028.10.90	0		0
3.5		Máy đo gió phòng nổ	9029.20.90	0		0
3.6		Máy ảnh phòng nổ	90.01.90.90	0		0
3.7		Còi điện phòng nổ	8531.10.90 8531.80.90	0		0

3.8		Chuông điện phòng nổ	8531.10.90 8531.80.90	0		0
B	Thực phẩm					
I	Danh mục sản phẩm sữa chế biến					
1	Sữa dạng lỏng	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	0401	0	QCVN 5-1:2010/BYT	0
2		Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	0401.10	0		0
3		Dạng lỏng	0401.10.10	0		0
4		Loại khác	0401.10.90	0		0
5		Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	0401.20	0		0
6		Dạng lỏng	0401.20.10	0		0
7		Loại khác	0401.20.90	0		0
8		Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	0401.40	0		0
9		Sữa dạng lỏng	0401.40.10	0		0
10		Sữa dạng đông lạnh	0401.40.20	0		0

11		Loại khác	0401.40.90	0		0
12		Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	0401.50	0		0
13		Dạng lỏng	0401.50.10	0		0
14		Loại khác	0401.50.90	0		0
15	Sữa dạng bột, Sữa đặc	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	0402	0	QCVN 5-2:2010/BYT	0
16		Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	0402.10	0		0
17		Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:		0		0
18		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0402.10.41	0		0
19		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	0402.10.42	0		0
20		Loại khác	0402.10.49	0		0
21		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0402.10.91	0		0
22		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	0402.10.92	0		0

23		Loại khác	0402.10.99	0		0
24		Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:		0		0
25		Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	0402.21	0		0
26		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0402.21.20	0		0
27		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	0402.21.30	0		0
28		Loại khác	0402.21.90	0		0
29		Loại khác	0402.29	0		0
30		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0402.29.20	0		0
31		Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2kg trở xuống	0402.29.30	0		0
32		Loại khác	0402.29.90	0		0
33		Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	0402.91.00	0		0
34		Loại khác	0402.99.00	0		0

35	Sữa lên men	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0403	0	QCVN 5-5:2010/BYT	0
36		Sữa chua:	0403.10	0		0
37		Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:		0		0
38		Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0403.10.21	0		0
39		Loại khác	0403.10.29	0		0
40		Loại khác: Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	0403.10.91	0		0
41		Loại khác	0403.10.99	0		0
42		Loại khác:	0403.90	0		0
43		Buttermilk	0403.90.10	0		0
44		Loại khác	0403.90.90	0		0

45	Sữa dạng bột, Sữa đặc	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0404	0	QCVN 5-2:2017/BYT	0
46		Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	0404.10	0		0
47		Dạng bột	0404.10.10	0		0
48		Loại khác	0404.10.90	0		0
49		Loại khác	0404.90.00	0		0
50	Các sản phẩm khác từ sữa (Bơ)	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	0405	0	QCVN 5-4:2010/BYT	0
51		Bơ	0405.10.00	0		0
52		Chất phết từ bơ sữa	0405.20.00	0		0
53		Loại khác:	0405.90	0		0
54		Chất béo khan của bơ	0405.90.10	0		0
55		Dầu bơ (butter oil)	0405.90.20	0		0

56		Ghee	0405.90.30	0		0
57		Loại khác	0405.90.90	0		0
58	Các sản phẩm khác từ sữa (Pho mát)	Pho mát và curd.	04.06	0	QCVN 5-3:2010/BYT	0
59		Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	0406.10	0		0
60		Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	0406.10.10	0		0
61		curd	0406.10.20	0		0
62		Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	0406.20	0		0
63		Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	0406.20.10	0		0
64		Loại khác	0406.20.90	0		0
65		Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	0406.30.00	0		0
66		Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	0406.40.00	0		0

67		Pho mát loại khác	0406.90.00	0		0
68	Kem sữa	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa cacao	2105.00.00	0	QCVN số 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN số 8-3:2012/BYT	0
69	Sữa đậu nành	Đồ uống sữa đậu nành	2202.99.20	0	QCVN số 8-1:2011/BYT QCVN 8-2:2011/BYT QCVN 6-2:2010/BYT	0
70	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	Chứa sữa	1901.90.31	0	QCVN 5-1, 2, 3, 4, 5:2010/BYT	0
71		Loại khác, chứa bột ca cao	1901.90.32	0		0
72		Loại khác	1901.90.39	0		0
II	Danh mục sản phẩm nước giải khát, rượu, bia, cồn và đồ uống có cồn					
73	Nước giải khát dùng ngay	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	2009	0	QCVN 6-2:2010/BYT	0
74		- Nước cam ép:		0		0
75		- Đông lạnh	2009.11.00	0		0
76		- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	2009.12.00	0		0

77		- Loại khác	2009.19.00	0		0
78		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):		0		0
79		- Với trị giá Brix không quá 20	2009.21.00	0		0
80		- Loại khác	2009.29.00	0		0
81		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:		0		0
82		- Với trị giá Brix không quá 20	2009.31.00	0		0
83		- Loại khác	2009.39.00	0		0
84		- Nước dừa ép:		0		0
85		- Với trị giá Brix không quá 20	2009.41.00	0		0
86		- Loại khác	2009.49.00	0		0
87		- Nước cà chua ép	2009.50.00	0		0
88		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):		0		0
89		- Với trị giá Brix không quá 30	2009.61.00	0		0
90		- Loại khác	2009.69.00	0		0

91		- Nước táo ép:		0		0
92		- Với trị giá Brix không quá 20	2009.71.00	0		0
93		- Loại khác	2009.79.00	0		0
94		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:		0		0
95	Nước giải khát dùng ngay (không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết)	Nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	2201	0	QCVN 6-2:2010/BYT QCVN 8-1:2011/BYT	0
96		Nước có ga	2201.10.20	0		0
97		Loại khác	2201.90	0		0
98		Loại khác	2201.90.90	0		0
99	Nước giải khát	Nước, kể cả nước khoáng và Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	2202	0	QCVN 6-2:2010/BYT	0
100	Nước giải khát dùng ngay (không bao gồm nước	Nước, kể cả nước khoáng và Nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:	2202.10	0		0

101	khoáng, nước tinh khiết)	Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	2202.10.10	0		0
102		Loại khác	2202.10.90	0		0
103	Bia	Bia không cồn	2202.91.00	0		0
104	Nước giải khát dùng ngay	Loại khác	2202.99	0		0
105		Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	2202.99.40	0		0
106		Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	2202.99.50	0		0
107		Loại khác	2202.99.90	0		0
108	Bia	Bia sản xuất từ malt.	2203	0	QCVN 6-3:2010/BYT	0
109		Bia đen hoặc bia nâu:		0		0
110		Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	2203.00.11	0		0
111		Loại khác	2203.00.19	0		0
112		Loại khác, kể cả bia ale:		0		0
113		Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	2203.00.91	0		0
114		Loại khác	2203.00.99	0		0

115	Rượu vang	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	2204	0	QCVN 6-3:2010/BYT	0
116		Rượu vang nổ	2204.10.00	0		0
117		Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		0		0
118		Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	2204.21	0		0
119		Rượu vang:		0		0
120		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.21.11	0	QCVN 6-3:2010/BYT	0
121		Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	2204.21.13	0		0
122		Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	2204.21.14	0		0
123		Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		0		0
124		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.21.21	0		0

125		Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	2204.21.22	0		0
126		Loại trong đồ đựng trên 2lít nhưng không vượt quá 10 lít:	2204.22	0		0
127		Rượu vang:		0		0
128		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.22.11	0		0
129		Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	2204.22.12	0		0
130		Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	2204.22.13	0		0
131		Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		0		0
132		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.22.21	0		0
133		Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	2204.22.22	0		0
134		Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	2204	0		0

135	Rượu vang không có gas	Loại khác	2204.29	0	QCVN 6-3:2010/BYT	0
136		Rượu vang:		0		0
137		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.29.11	0		0
138		Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	2204.29.13	0		0
139		Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	2204.29.14	0		0
140		Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		0		0
141		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.29.21	0		0
142		Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	2204.29.22	0		0
143		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2204.30.10	0		0
144		Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	2204.30.20	0		0
145	Rượu vang không có gas	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm	2205	0	QCVN 6-3:2010/BYT	0

146		Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	2205.10	0		0
147		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2205.10.10	0		0
148		Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	2205.10.20	0		0
149		Loại khác	2205.90	0	QCVN 6-3:2010/BYT	0
150		Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	2205.90.10	0		0
151		Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	2205.90.20	0		0
152		Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sakê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	2206	0		0
153	Rượu vang, rượu trái cây	Vang táo hoặc vang lê	2206.00.10	0		0
154	Đồ uống có cồn khác	Rượu sake	2206.00.20	0		0
155		Toddy cọ dừa:		0		0

156		Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	2206.00.31	0		0
157		Loại khác	2206.00.39	0		0
158		Shandy:		0		0
159		Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	2206.00.41	0		0
160		Loại khác	2206.00.49	0		0
161		Loại khác:		0		0
162	Rượu trắng, rượu vodka	Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	2206.00.91	0		0
163		Loại khác	2206.00.99	0		0
164		Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	2208	0		0
165	Rượu cao độ, rượu mùi	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:	2208.20	0		0
166		- Rượu brandy	2208.20.50	0		0
167		- Loại khác	2208.20.90	0		0
168		- Rượu whisky	2208.30.00	0		0

169		- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	2208.40.00	0		0
170		- Rượu gin và rượu Geneva	2208.50.00	0		0
171	Rượu trắng, rượu vodka	- Rượu vodka	2208.60.00	0		0
172	Rượu mùi	- Rượu mùi:	2208.70	0		0
173		- Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	2208.70.10	0		0
174		- Loại khác	2208.70.90	0		0
175	Đồ uống có cồn khác	- Loại khác:	2208.90	0		0
176		Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	2208.90.10	0		0
177		- Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	2208.90.20	0		0
178		- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	2208.90.30	0		0

179		- Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	2208.90.40	0		0
180		- Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	2208.90.50	0		0
181		- Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	2208.90.60	0		0
182		- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	2208.90.70	0		0
183		- Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	2208.90.80	0		0
184		- Loại khác		0		0
185		- Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	2208.90.91	0		0
186		- Loại khác	2208.90.99	0		0
III	Danh mục sản phẩm dầu thực vật và các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật					
187	Dầu đậu tương	Loại khác	1507.90.90	0	QCVN 8-1:2011/BYT;	0

188	Dầu lạc đã tinh chế	Loại khác:	1508.90.00	0	QCVN 8-2:2011/BYT; QCVN 8-3:2011/BYT; Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ; TCVN 7597:2013 (CODEX STAN 210-1999, Amd. 2013)	0
189	Dầu ô liu	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	1509	0		0
190		Dầu nguyên chất (virgin)	1509.10	0		0
191	Dầu oliu nguyên chất	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	1509.10.10	0		0
192		Loại khác	1509.10.90	0		0
193		Loại khác	1510.00.90	0		0
194		Dầu tinh chế	1511.90.20	0		0
195		Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:		0		0
196		Các phần phân đoạn thể rắn:		0		0
197		Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	1511.90.31	0		0
198		Loại khác	1511.90.32	0		0
199		Các phần phân đoạn thể lỏng:		0		0

200		Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	1511.90.36	0		0
201		Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	1511.90.37	0		0
202		Loại khác	1511.90.39	0		0
203		Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:		0		0
204		Đã qua tinh chế	1512.19.20	0		0
205	Dầu cây rum đã tinh chế	Loại khác	1512.19.90	0		0
206	Dầu hạt bông đã tinh chế	Loại khác	1512.29.90	0		0
207	Dầu dừa đã tinh chế; Dầu ba-ba-su đã tinh chế	Loại khác	1513.19.90	0		0
208		Loại khác	1513.21.90	0		0
209	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	1513.29.94	0		0
210		Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	1513.29.95	0		0
211		Đã tinh chế	1514.19.20	0		0

212		Dầu hạt cải khác	1514.91.10	0		0
213		Loại khác	1514.99.90	0		0
214	Dầu hạt lanh	Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:		0		0
215	Dầu hạt lanh đã tinh chế	Loại khác	1515.19.00	0		0
216	Các loại dầu khác	Loại khác		0		0
217		Các phần phân đoạn thể rắn	1515.29.91	0		0
218		Loại khác	1515.29.99	0		0
219	Dầu thầu dầu đã tinh chế	Loại khác	1515.30.90	0		0
220	Dầu hạt vừng đã tinh chế	Loại khác	1515.50.90	0		0
221	Các loại dầu khác	Loại khác	1515.90.19	0		0
222		Loại khác	1515.90.29	0		0
223		Loại khác	1515.90.39	0		0
224	Dầu cám gạo	Loại khác	1515.90.99	0		0
225	Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật)	Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	1516.20.96	0		0

226	Các loại dầu khác (có nguồn gốc thực vật)	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	1517	0		0
227		Margarin, trừ loại margarin lỏng:	1517.10	0		0
228		Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	1517.10.10	0		0
229		Loại khác	1517.10.90	0		0
230		Loại khác:	1517.90	0		0
231		Chế phẩm giả ghee	1517.90.10	0		0
232		Margarin lỏng	1517.90.20	0		0
233		Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	1517.90.30	0		0
234		Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:		0		0
235		Shortening	1517.90.43	0		0
236		Chế phẩm giả mỡ lợn	1517.90.44	0		0

237		Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	1517.90.50	0		0
238		Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:		0		0
239		Thành phần chủ yếu là dầu lạc	1517.90.61	0		0
240		Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	1517.90.62	0		0
241		Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	1517.90.63	0		0
242		Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	1517.90.64	0		0
243		Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	1517.90.65	0		0
244		Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	1517.90.66	0		0
245		Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	1517.90.67	0		0

246		Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	1517.90.68	0		0
247		Loại khác	1517.90.69	0		0
248		Loại khác	1517.90.90	0		0
249		Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	1518.00.14	0		0
250		Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	1518.00.15	0		0
251		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	1518.00.16	0		0
252		Loại khác	1518.00.19	0		0
IV	Danh mục sản phẩm bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo					
253		Bột mì hoặc bột meslin	1101	0	QCVN 8-1:2011/BYT;	0
254		- Bột mì:		0	QCVN 8-2:2011/BYT;	0
255	Bột mì tăng cường Sắt và Kẽm	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	1101.00.11	0	QCVN 8-3:2011/BYT;	0
256	Bột mì thông thường	- - Loại khác	1101.00.19	0	Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT	0
257		- Bột meslin	1101.00.20	0		0

258	Bột ngũ cốc	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	1102	0		0
259		- Bột ngô	1102.20.00	0		0
260		- Loại khác:	1102.90	0		0
261		- - Bột gạo	1102.90.10	0		0
262		- - Bột lúa mạch đen	1102.90.20	0		0
263		- - Loại khác	1102.90.90	0		0
264	Bột khoai tây	- Bột, bột thô và bột mịn	11.05.10.00	0		0
265	Malt: Rang hoặc chưa rang	Malt, rang hoặc chưa rang.	1107	0		0
266		- Chưa rang	1107.10.00	0		0
267		- Đã rang	1107.20.00	0		0
268	Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	Tinh bột; inulin.	1108	0		0
169		- Tinh bột:		0		0
270		- - Tinh bột mì	1108.11.00	0		0
271		- - Tinh bột ngô	1108.12.00	0		0
272		- - Tinh bột khoai tây	1108.13.00	0		0
273		- - Tinh bột sắn	1108.14.00	0		0
274		- - Tinh bột khác:	1108.19	0		0

275		- - - Loại khác	1108.19.90	0		0
276	Inulin	- Inulin	1108.20.00	0		0
277	Gluten lúa mì	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	1109.00.00	0		0
278		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	1704	0		0
279	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	1704.10.00	0		0
280	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	- Loại khác:	1704.90	0		0
281		- - Kẹo và viên ngậm ho	1704.90.10	0		0
282		- - Sô cô la trắng	1704.90.20	0		0
283		- - Loại khác:		0		0
284		- - - Dẻo, có chứa gelatin ^(SEN)	1704.90.91	0		0
285		- - - Loại khác	1704.90.99	0		0
286		- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng	1806.90.30	0		0

		là ca cao đã khử toàn bộ chất béo				
287	Các sản phẩm bánh kẹo khác	- - Loại khác	1806.90.90	0		0
288		Loại khác	1901.90.99	0		0
289	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghety, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	1902	0		0
290		- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:		0		0
291		- - Có chứa trứng	1902.11.00	0		0
292		- - Loại khác:	1902.19	0		0
293		- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	1902.19.20	0		0
294		- - - Miến:		0		0
295		- - - - Từ ngô	1902.19.31	0		0

296		- - - - Loại khác	1902.19.39	0		0
297		- - - Mì khác	1902.19.40	0		0
298		- - - Loại khác	1902.19.90	0		0
299		- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	1902.20	0		0
300		- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	1902.20.10	0		0
301		- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	1902.20.30	0		0
302		- - Loại khác	1902.20.90	0		0
303		- Sản phẩm từ bột nhào khác:	1902.30	0		0
304		- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	1902.30.20	0		0
305		- - Miến	1902.30.30	0		0
306		- - Mì ăn liền khác	1902.30.40	0		0
307		- - Loại khác	1902.30.90	0		0
308		- Couscous	1902.40.00	0		0

309		Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	1903.00.00	0		0
310		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.	1905	0		0
311		- Bánh mì giòn	1905.10.00	0		0
312	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	1905.20.00	0		0
313		- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:		0		0
314	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	- - Bánh quy ngọt:	1905.31	0		0
315		- - - Không chứa ca cao	1905.31.10	0		0
316		- - - Chứa ca cao	1905.31.20	0		0
317		- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:	1905.32	0		0

318	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	- - - Bánh waffles	1905.32.10	0		0
319		- - - Bánh xốp wafers	1905.32.20	0		0
320	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	1905.40	0		0
321		- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	1905.40.10	0		0
322		- - Loại khác	1905.40.90	0		0
323	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	- Loại khác:	1905.90	0		0
324		- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	1905.90.10	0		0
325		- - Bánh quy không ngọt khác	1905.90.20	0		0
326		- - Bánh ga tô (cakes)	1905.90.30	0		0
327		- - Bánh bột nhào (pastry)	1905.90.40	0		0
328	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	- - Các loại bánh không bột	1905.90.50	0		0
329		- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	1905.90.70	0		0

340		- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	1905.90.80	0		0
341		- - Loại khác	1905.90.90	0		0
342	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác.	2007	0		0
343		- Chế phẩm đồng nhất	2007.10.0	0		0
344		- Loại khác:		0		0
345		- - Từ quả thuộc chi cam quýt	2007.91.0	0		0
346		- - Loại khác:	2007.99	0		0
347		- - - Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dưa hoặc dâu tây	2007.99.10	0		0
348		- - - Mứt và thạch trái cây	2007.99.20	0		0
349		- - - Loại khác	2007.99.90	0		0
C	Năng lượng					
I.	Mặt hàng kiểm tra hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng					

1.	Hiệu suất năng lượng	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng	8539.31	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8249:2013	Điều 3 Quyết định số 14/2023/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2023 Điều 2. Quyết định số 04/2017/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2017
2.	Hiệu suất năng lượng	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	8539.31.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7896:2015	Như trên
3.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	8539.31.20	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8249:2013	Như trên
4.	Hiệu suất năng lượng	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	8539.31.30	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7896:2015	Như trên
5.	Hiệu suất năng lượng	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	8504.10.00	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8248:2013	Như trên
6.	Hiệu suất năng lượng	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	8504.10.00	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7897:2013	Như trên
7.	Hiệu suất năng lượng	- Tủ kết đông lạnh ⁽¹⁾ liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài	8418.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016 TCVN 10289:2014	Như trên

		riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:				
8.	Hiệu suất năng lượng	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
9.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	8418.10.31	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
10.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít	8418.10.32	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
11.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8418.10.39	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
12.	Hiệu suất năng lượng	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	8418.10.91	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
13.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8418.10.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
14.	Hiệu suất năng lượng	- Tủ lạnh ⁽¹⁾ , loại sử dụng trong gia đình:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
15.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại sử dụng máy nén:	8418.21	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
16.	Hiệu suất năng lượng	- - - Dung tích không quá 230 lít	8418.21.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
17.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8418.21.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên

18.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại khác	8418.29.00	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
19.	Hiệu suất năng lượng	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	8418.30	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
20.	Hiệu suất năng lượng	- - Dung tích không quá 200 lít	8418.30.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
21.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại khác	8418.30.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
22.	Hiệu suất năng lượng	- Tủ kết đông ⁽¹⁾ , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	8418.40	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
23.	Hiệu suất năng lượng	- - Dung tích không quá 200 lít	8418.40.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
24.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại khác	8418.40.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
25.	Hiệu suất năng lượng	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	8418.50	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
26.	Hiệu suất năng lượng	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên

		thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:				
27.	Hiệu suất năng lượng	--- Loại khác	8418.50.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 10289:2014	Như trên
28.	Hiệu suất năng lượng	--- Loại khác	8418.50.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7828:2016	Như trên
29.	Hiệu suất năng lượng	- - Nồi Nấu cơm	8516.60.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8252:2015	Như trên
30.	Hiệu suất năng lượng	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	8414.51	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7826:2015	Như trên
31.	Hiệu suất năng lượng	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	8414.51.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7826:2015	Như trên
32.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7826:2015	Như trên
33.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Có lưới bảo vệ	8414.51.91	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7826:2015	Như trên
34.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8414.51.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7826:2015	Như trên
35.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	8528.72.92	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9536:2012	Như trên

36.	Hiệu suất năng lượng	-- Loại khác	8528.72.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9536:2012	Như trên
37.	Hiệu suất năng lượng	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	8516.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7898:2009 TCVN 7898:2018	Như trên
38.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7898:2009	Như trên
39.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8516.10.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7898:2018	Như trên
40.	Hiệu suất năng lượng	- - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	8415.10.20	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7830:2015 TCVN 7830:2021	Như trên
41.	Hiệu suất năng lượng	- - Máy tự động hoàn toàn:	8450.11	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
42.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	8450.11.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
43.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8450.11.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
44.	Hiệu suất năng lượng	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:	8450.12	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên

45.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	8450.12.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
46.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8450.12.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
47.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại khác:	8450.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
48.	Hiệu suất năng lượng	- - - Hoạt động bằng điện:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
49.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	8450.19.11	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
50.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8450.19.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
51.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
52.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	8450.19.91	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
53.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8450.19.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên
54.	Hiệu suất năng lượng	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	8450.20.00	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8526:2013	Như trên

55.	Hiệu suất năng lượng	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):	8539.52	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 11844:2017 TCVN 12666:2019	Như trên
56.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	8539.52.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 11844:2017	Như trên
57.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8539.52.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 12666:2019	Như trên
58.	Hiệu suất năng lượng	- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	8443.39.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9510:2012	Như trên
59.	Hiệu suất năng lượng	- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	8443.39.30	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9510:2012	Như trên
60.	Hiệu suất năng lượng	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	8443.31	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
61.	Hiệu suất năng lượng	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
62.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại màu	8443.31.11	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
63.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8443.31.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên

64.	Hiệu suất năng lượng	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
65.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại màu	8443.31.21	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
66.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8443.31.29	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
67.	Hiệu suất năng lượng	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
68.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại màu	8443.31.31	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
69.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8443.31.39	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
70.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
71.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	8443.31.91	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
72.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8443.31.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9509:2012	Như trên
73.	Hiệu suất năng lượng	- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	8528.72.92	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 9508:2012	Như trên

74.	Hiệu suất năng lượng	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	8471.30.20	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 11848:2017 TCVN 11848:2021	Như trên
75.	Hiệu suất năng lượng	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	8471.41.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 13371:2021	Như trên
76.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8471.41.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 13371:2021	Như trên
77.	Hiệu suất năng lượng	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	8471.49.10	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 13371:2021	Như trên
78.	Hiệu suất năng lượng	- - - Loại khác	8471.49.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 13371:2021	Như trên
79.	Hiệu suất năng lượng	- - Công suất trên 750W nhỏ hơn 75kW	8501.52	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
80.	Hiệu suất năng lượng	- - - Công suất không quá 1 kW:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
81.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8501.52.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
82.	Hiệu suất năng lượng	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
83.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8501.52.29	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên

84.	Hiệu suất năng lượng	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
85.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8501.52.39	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
86.	Hiệu suất năng lượng	- - Loại khác	8501.53.90	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 7450-1:2013	Như trên
87.	Hiệu suất năng lượng	Nồi hơi - - - Không hoạt động bằng điện	8402.11.20	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8630:2010 TCVN 8630:2019	Như trên
88.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	8402.12.21	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8630:2010 TCVN 8630:2019	Như trên
89.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8402.12.29	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8630:2010 TCVN 8630:2019	Như trên
90.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	8402.19.21	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8630:2010 TCVN 8630:2019	Như trên
91.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8402.19.29	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8630:2010 TCVN 8630:2019	Như trên
92.	Hiệu suất năng lượng	- - Không hoạt động bằng điện	8402.20.20	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8630:2010 TCVN 8630:2019	Như trên
93.	Hiệu suất năng lượng	- - Có Công suất không quá 650kVA	8504.21	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
94.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8504.21.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên

95.	Hiệu suất năng lượng	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	8504.21.92	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
96.	Hiệu suất năng lượng	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	8504.21.93	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
97.	Hiệu suất năng lượng	---- Loại khác	8504.21.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
98.	Hiệu suất năng lượng	-- Công suất trên 650kVA nhưng không quá 10.000kVA	8504.22	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
99.	Hiệu suất năng lượng	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
100.	Hiệu suất năng lượng	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	8504.22.11	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
101.	Hiệu suất năng lượng	---- Loại khác	8504.22.19	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
102.	Hiệu suất năng lượng	--- Loại khác:		Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
103.	Hiệu suất năng lượng	---- Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	8504.22.92	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên

104.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV	8504.22.93	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên
105.	Hiệu suất năng lượng	- - - - Loại khác	8504.22.99	Công bố dán nhãn năng lượng	TCVN 8525:2015	Như trên

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI QUY CHUẨN KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC ÁP DỤNG

TT	Lĩnh vực	Số lượng Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Số lượng thủ tục hành chính	Số lượng TTHC đã được công bố, công khai	Số lượng TTHC chưa được công bố, công khai
1	Kỹ thuật điện		0	0	0
2	Vật liệu nổ công nghiệp		0	0	0
3	Hóa chất, tiền chất thuốc nổ		0	0	0
4	Thiết bị an toàn công nghiệp		0	0	0
5	Xăng, dầu, khí		0	0	0

6	Khai thác và chế biến khoáng sản		0	0	0
7	Công nghiệp nhẹ (Dệt may, Giấy vệ sinh)		0	0	0
	Tổng số		0	0	0

1. Tổng hợp số lượng thủ tục hành chính quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

2. Danh mục chi tiết

TT	Tên Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên thủ tục hành chính	Tình trạng công bố, công khai (Ghi rõ mã số TTHC)		Căn cứ pháp lý (ghi rõ điều, khoản, điểm của văn bản)
			Đã công bố, công khai	Chưa công bố, công khai	
1.	QCVN QTD 5:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện - Tập 5: Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện.	0	0	0	0
2.	QCVN QTD 6:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện - Tập 6: Vận hành sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện.	0	0	0	0

3.	QCVN QTD 7:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện - Tập 7: Thi công các công trình điện.	0	0	0	0
4.	QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	0	0	0	0
5.	QCVN 04:2009/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên	0	0	0	0
6.	QCVN 01:2011/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò	0	0	0	0
7.	QCVN QTD-8:2010/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện; Tập 8: Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp	0	0	0	0
8.	QCVN 02:2011/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong nhà máy tuyển khoáng	0	0	0	0
9.	QCVN 02:2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ an toàn cho mỏ hầm lò có khí mêtan (AH1)	0	0	0	0
10.	QCVN 03:2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về amôni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	0	0	0	0
11.	QCVN 05:2012/BCT	0	0	0	0

	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ				
12.	QCVN 06:2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ	0	0	0	0
13.	QCVN 07:2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện	0	0	0	0
14.	QCVN 08: 2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học (xăng E5, E10) tại cửa hàng xăng dầu	0	0	0	0
15.	QCVN 09: 2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ và phương tiện sử dụng trong pha chế, tồn trữ và vận chuyển etanol, xăng sinh học (xăng e5, e10) tại Kho xăng dầu	0	0	0	0
16.	QCVN 10: 2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng	0	0	0	0
17.	QCVN 11: 2012/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức rủi ro chấp nhận được trong đánh giá định lượng rủi ro cho các hoạt động dầu khí, xăng dầu, hóa chất, nhiệt điện.	0	0	0	0
18.	QCVN 02:2013/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ dùng cho kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mêtan	0	0	0	0

19.	QCVN 03:2013/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mê-tan	0	0	0	0
20.	QCVN 04:2013/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép	0	0	0	0
21.	QCVN 01:2014/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất thuốc nổ công nghiệp bằng thiết bị di động	0	0	0	0
22.	QCVN 02:2014/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học E10 tại cửa hàng xăng dầu	0	0	0	0
23.	QCVN 03:2014/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ và phương tiện sử dụng trong pha chế, tồn trữ và vận chuyển etanol nhiên liệu, xăng sinh học E10 tại kho xăng dầu	0	0	0	0
24.	QCVN 04:2014/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn hơi và nước nóng nhà máy điện	0	0	0	0
25.	QCVN 01:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Máy nổ mìn điện	0	0	0	0
26.	QCVN 02:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các loại kíp nổ điện	0	0	0	0

27.	QCVN 03:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Kíp nổ đốt số 8	0	0	0	0
28.	QCVN 04:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây nổ chịu nước	0	0	0	0
29.	QCVN 05:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Amôni Nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	0	0	0	0
30.	QCVN 06:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây cháy chậm công nghiệp	0	0	0	0
31.	QCVN 07:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thuốc nổ Amonit AD1	0	0	0	0
32.	QCVN 08:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	0	0	0	0
33.	QCVN 09:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh	0	0	0	0
34.	QCVN 01:2016/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại	0	0	0	0
35.	QCVN 02:2016/BCT + Sửa đổi 1:2019 QCVN 02:2016/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn tời trục mô	0	0	0	0
36.	QCVN 02:2017/BCT	0	0	0	0

	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn chai khí dầu mỏ hóa lỏng mini				
37.	QCVN 03:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vì chống thủy lực sử dụng trong mỏ than hầm lò	0	0	0	0
38.	QCVN 04:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hầm lò	0	0	0	0
39.	QCVN 01:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may	0	0	0	0
40.	QCVN 01:2018/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò	0	0	0	0
41.	QCVN 01:2019/BCT An toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp	0	0	0	0
42.	QCVN 02:2019/BCT An toàn Trạm nạp LPG	0	0	0	0
43.	QCVN 03:2019/BCT An toàn đối với Trạm biến áp phòng nổ dùng trong mỏ hầm lò	0	0	0	0
44.	QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu	0	0	0	0

45.	QCVN 02:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bồn chứa khí dầu mỏ hoá lỏng	0	0	0	0
46.	QCVN 03:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho mỏ lộ thiên	0	0	0	0
47.	QCVN 04:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên	0	0	0	0
48.	QCVN 05:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng	0	0	0	0
49.	QCVN 06:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ	0	0	0	0
50.	QCVN 07:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy phát điện phòng nổ dùng cho mỏ hầm lò	0	0	0	0
51.	QCVN 01:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện.	0	0	0	0
52.	QCVN 02A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hàm lượng thủy ngân trong đèn huỳnh quang	0	0	0	0
53.	QCVN 03A: 2020/BCT	0	0	0	0

	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng natri hydroxit công nghiệp.				
54.	QCVN 04A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	0	0	0	0
55.	QCVN 05A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.	0	0	0	0
56.	QCVN 06A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng Poly Aluminium Chloride (PAC).	0	0	0	0
57.	QCVN 07A: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng amoniac công nghiệp.	0	0	0	0
58.	QCVN 08: 2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn hàm lượng chì trong sơn.	0	0	0	0
59.	QCVN 12 - 1:2021/BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ TNP1	0	0	0	0
60.	QCVN 12 - 2:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ nhũ tương rời bao gói	0	0	0	0
61.	QCVN 12 - 3:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - mìn phá đá quá cỡ	0	0	0	0

62.	QCVN 12 - 4:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ bột không có TNT dùng cho lộ thiên	0	0	0	0
63.	QCVN 13:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kiểm tra trên cơ sở rủi ro (RBI) đối với các bình chịu áp lực nhà máy lọc hóa dầu, nhà máy chế biến khí và nhà máy đạm	0	0	0	0
64.	QCVN 14:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn đối với Aptomat phòng nổ sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0
65.	QCVN 15:2021/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn đối với khởi động từ phòng nổ sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0
66.	QCVN 12 - 5:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Kíp vi sai phi điện MS	0	0	0	0
67.	QCVN 12 - 6:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP	0	0	0	0
68.	QCVN 12 - 7:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Dây nổ thường	0	0	0	0
69.	QCVN 12 - 8:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Kíp khởi nổ phi điện (cuộn dây LIL)	0	0	0	0
70.	QCVN 12 - 9:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Thuốc nổ ANFO chịu nước	0	0	0	0
71.	QCVN 12 - 10:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Thuốc nổ nhũ tương rời.	0	0	0	0
72.	QCVN 12 - 11:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Mìn nổ tăng cường	0	0	0	0

73.	QCVN 12 - 12:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Thuốc nổ Trinitrotoluen (TNT)	0	0	0	0
74.	QCVN 12 - 13:2022/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN - Thuốc nổ Hexogen	0	0	0	0
75.	QCVN 16:2022/BCT QCVN về an toàn chai LPG composite	0	0	0	0
76.	QCVN 17:2022/BCT QCVN về an toàn đối với tủ phân phối điện áp 6 kV phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò	0	0	0	0
77.	QCVN 18:2022/BCT QCVN về an toàn đối với rơle bảo vệ rò điện điện áp đến 1140 V phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò	0	0	0	0
78.	QCVN 19:2022/BCT QCVN về an toàn kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) trên bờ	0	0	0	0
79.	QCVN 12-14:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - kíp nổ điện vi sai an toàn.	0	0	0	0
80.	QCVN 12-15:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - dây dẫn tín hiệu nổ.	0	0	0	0
81.	QCVN 12-16:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ nhũ tương tạo biên dùng cho lộ thiên và mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ.	0	0	0	0
82.	QCVN 12-17:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ Octogen (HMX).	0	0	0	0

83.	QCVN 12-18:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - thuốc nổ Pentrit.	0	0	0	0
84.	QCVN 12-19:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - kíp nổ điện tử.	0	0	0	0
85.	QCVN 12-20:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ.	0	0	0	0
86.	QCVN 12-21:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ.	0	0	0	0
87.	QCVN 12-22:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp - kíp nổ vi sai phi điện dùng cho mỏ hầm lò/đường hầm không có khí bụi nổ.	0	0	0	0
88.	QCVN 20:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại.	0	0	0	0
89.	QCVN 21:2023/BC Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với cáp điện phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò.	0	0	0	0
90.	QCVN 22:2023/BCT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn đối với động cơ điện phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò	0	0	0	0

91.	QCVN 12 - 23:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – thuốc nổ AD1	0	0	0	0
92.	QCVN 12 - 24:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	0	0	0	0
93.	QCVN 12 - 25:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Kíp nổ điện số 8	0	0	0	0
94.	QCVN 12 - 26:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ	0	0	0	0
95.	QCVN 12 - 27:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Thuốc nổ ANFO	0	0	0	0
96.	QCVN 12 - 28:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Kíp nổ điện vi sai	0	0	0	0
97.	QCVN 12 - 29:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Kíp nổ đốt số 8	0	0	0	0
98.	QCVN 12 - 30:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Dây cháy chậm công nghiệp	0	0	0	0
99.	QCVN 12 - 31:2024/BCT QCVN về an toàn sản phẩm VLNCN – Dây nổ chịu nước	0	0	0	0
100.	QCVN 24:2024/BCT QCVN về an toàn đối với đèn chiếu sáng phòng nổ điện áp đến 220V sử dụng trong mỏ hầm lò	0	0	0	0

101.	QCVN 23:2024/BCT QCVN về an toàn đối với khởi động mềm phòng nổ điện áp đến 6KV sử dụng trong mô hình lò	0	0	0	0
102.	Sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm	0	0	0	0

Phụ lục 4

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

TT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện	Cơ quan nhận báo cáo	Đơn vị thu thập, tổng hợp	Tần suất	Văn bản quy định	Số lượng đề cương/ biểu mẫu
		Khác					
1	Báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Bộ Công Thương	Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia	Năm	Nghị định số 40/2018/NĐ-CP	0
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán hàng đa cấp	Doanh nghiệp bán hàng đa cấp	Bộ Công Thương	Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia	6 tháng, năm	Nghị định số 40/2018/NĐ-CP	1
3	Báo cáo hoạt động xúc tiến thương mại của Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam	Văn phòng đại diện	Bộ Công Thương	Cục Xúc tiến thương mại	Năm	Nghị định số 28/2018/ NĐ-CP	1
4	Báo cáo tuân thủ quy chế, quy định của Chương trình Thương hiệu Quốc gia Việt Nam	Doanh nghiệp có sản phẩm thuộc Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam	Bộ Công Thương	Cục Xúc tiến thương mại	Năm	Nghị định số 28/2018/ NĐ-CP	1
5	Báo cáo nhập - xuất - tồn kho xăng dầu và báo cáo tồn kho xăng dầu theo ba miền	Thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu	Bộ Công Thương	Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước	Tháng, Quý, Năm	Thông tư số 38/2014/TT- BCT	2

6	Báo cáo hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa	Bộ Công Thương	Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước	Quý, 6 tháng, năm	Nghị định số 51/2018/NĐ-CP	1
7	Báo cáo danh sách Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa	Bộ Công Thương	Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước	Quý, 6 tháng, năm	Nghị định số 51/2018/NĐ-CP	1
8	Báo cáo hệ thống phân phối kinh doanh khí và nhãn hiệu hàng hóa và hoạt động mua bán khí	Thương nhân xuất nhập khẩu LPG/LNG/CNG	Bộ Công Thương	Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước	Năm	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP	1
9	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thuốc lá	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	6 tháng, năm	Thông tư số 57/2018/TT- BCT ngày 26/12 /2018; Thông tư số 28/2019/TT- BCT	1
10	Báo cáo tình hình nhập khẩu nguyên liệu, giấy cuộn điều thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	6 tháng, năm	Thông tư số 57/2018/TT- BCT; Thông tư số 28/2019/TT- BCT	1
11	Báo cáo tình hình mua bán nguyên liệu thuốc lá trong nước	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	6 tháng, năm	Thông tư số 57/2018/TT- BCT; Thông tư số 28/2019/TT- BCT	1
12	Báo cáo tình hình chế biến nguyên liệu thuốc lá	Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	6 tháng	Thông tư 57/2018/TT- BCT ngày 26/12/2018; Thông tư số 28/2019/TT- BCT	1
13	Báo cáo tình hình thực hiện sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá	Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	Năm	Thông tư 57/2018/TT- BCT ngày 26/12/2018; Thông tư số 28/2019/TT- BCT	1

14	Báo cáo hiện trạng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	Năm	Thông tư 57/2018/TT- BCT ngày 26/12/2018; Thông tư số 28/2019/TT- BCT	1
15	Báo cáo tình hình sản xuất rượu, tình hình phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu/rượu tiêu dùng tại chỗ	Thương nhân	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	Năm	Nghị định 105/2017/NĐ- CP	2
16	Báo cáo định kỳ tình hình sản xuất, lắp ráp ô tô	Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	Năm	Nghị định 116/2017/NĐ- CP	1
17	Báo cáo dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển	Tổ chức, cá nhân	Bộ Công Thương	Cục Công nghiệp	Năm	Thông tư 55/2015/TT- BCT ngày 30/12/2015; Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
18	Báo cáo về tình hình hoạt động của website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	Thương nhân, tổ chức sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	Bộ Công Thương	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Năm	- Thông tư số 47/2014/TT-BCT - Thông tư số 59/2015/TT-BCT - Thông tư số 42/2019/TT-BCT	1
19	Báo cáo kết quả đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	Thương nhân, tổ chức sở hữu website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử	Bộ Công Thương	Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số	Năm	Thông tư số 47/2014/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1

20	Báo cáo tình hình nhập khẩu hàng hóa được miễn trừ	Tổ chức, cá nhân được miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại	Bộ Công Thương	Cục Phòng vệ thương mại	6 tháng	Thông tư số 37/2019/TT- BCT	1
21	Báo cáo định kỳ của tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Tổ chức sản xuất, kinh doanh VLNCN	Bộ Công Thương	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	06 tháng, năm	Thông tư số 13/2018/TT- BCT Thông tư số 31/2020/TT-BCT	1
22	Báo cáo thông tin dữ liệu môi trường ngành Công Thương	Doanh nghiệp	Bộ Công Thương	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Năm	Thông tư số 42/2020/TT-BCT	1
23	Báo cáo tình hình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động của Tổ chức kiểm định	Tổ chức kiểm định	Bộ Công Thương	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	Năm	- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 09/2017/TT-BCT. Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
24	Báo cáo dữ liệu và kết quả kiểm tra, giám sát hồ chứa quặng đuôi	Chủ sở hữu hồ chứa quặng đuôi trong hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	Bộ Công Thương	Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp	6 tháng	Thông tư số 41/2020/TT- BCT	1
25	Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị dán nhãn năng lượng	Doanh nghiệp thực hiện dán nhãn năng lượng	Bộ Công Thương; Sở Công Thương	Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công	Năm	Thông tư 36/2016/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1

26	Báo cáo hoạt động thử nghiệm phương tiện, thiết bị dân nhân năng lượng	Các Tổ chức thử nghiệm	Bộ Công Thương	Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công	Năm	Thông tư 36/2016/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
27	Báo cáo tình hình đánh giá sự phù hợp	Tổ chức đánh giá sự phù hợp	Bộ Công Thương	Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công	Quý	Nghị định số 107/2016/NĐ-CP	3
28	Báo cáo kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định	Tổ chức đánh giá sự phù hợp	Bộ Công Thương	Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công	Năm	Nghị định số 127/2007/NĐ-CP; Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Thông tư số 42/2019/TT-BCT; Thông tư số 21/2017/TT-BCT; Thông tư số 36/2019/TT-BCT.	3
29	Báo cáo định kỳ tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Các tổ chức, cá nhân chủ trì	Bộ Công Thương	Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công	6 tháng	Thông tư số 50/2014/TT- BCT; Thông tư số 37/2016/TT-BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
30	Báo cáo về tình hình triển khai thực hiện dự án đầu tư kho xăng dầu, kho LPG, kho LNG	Chủ đầu tư	Bộ Công Thương	Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp	Năm	Thông tư số 39/2013/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
31	Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Văn phòng đại diện	Sở Công Thương; Bộ quản lý chuyên ngành	Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp	Năm	Nghị định số 07/2016/NĐ-CP; Thông tư số 11/2016/TT- BCT	1

32	Báo cáo hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Chi nhánh	Bộ Công Thương; Bộ quản lý chuyên ngành	Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp	Năm	Nghị định số 07/2016/NĐ-CP; Thông tư số 11/2016/TT- BCT	1
33	Báo cáo tình hình hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, hoạt động của cơ sở bán lẻ	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Sở Công Thương; Bộ Công Thương; Bộ quản lý chuyên ngành	Vụ Kế hoạch, Tài chính và Quản lý doanh nghiệp	Năm	Nghị định số 07/2016/NĐ-CP; Thông tư số 11/2016/TT- BCT	1
34	Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/chuyên khẩu	Doanh nghiệp được cấp mã số tạm nhập, tái xuất/chuyên khẩu	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Năm	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP	1
35	Báo cáo tình hình ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo	Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Tháng	Nghị định số 107/2018/NĐ-CP; Thông tư số 30/2018/TT-BCT; Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
36	Báo cáo lượng thóc, gạo tồn kho	Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Tuần	Nghị định số 107/2018/NĐ-CP; Thông tư số 30/2018/TT-BCT; Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
37	Báo cáo hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo	Thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Quý, Năm	Nghị định số 107/2018/NĐ-CP	1
38	Báo cáo tình hình thực hiện nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan	Thương nhân nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Quý	Thông tư số 12/2018/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1

39	Báo cáo tình hình nhập khẩu, mua từ nguồn sản xuất trong nước, pha chế, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu	Thương nhân	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Tháng	Thông tư số 38/2014/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
40	Báo cáo thực hiện kế hoạch sản xuất xăng dầu, nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất xăng dầu, tiêu thụ sản phẩm xăng dầu	Thương nhân sản xuất xăng dầu	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Tháng	Thông tư số 38/2014/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
41	Báo cáo tình hình nhập khẩu các chất HCFC	Thương nhân	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Quý, Năm	Thông tư số 12/2018/TT-BCT; Thông tư số 51/2018/TT-BCT	1
42	Báo cáo tình hình nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Thương nhân nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Năm	Thông tư số 37/2013/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
43	Báo cáo hoạt động của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Thương nhân không hiện diện	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Năm	- Nghị định số 90/2007/NĐ-CP; - Thông tư số 28/2012/TT-BCT. Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
44	Báo cáo tình hình phát hành hóa đơn thương mại có nội dung khai báo xuất xứ	Thương nhân có văn bản chấp thuận của BCT tham gia thí điểm tự xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Tháng	Thông tư 28/2015/TT- BCT; Thông tư số 29/2018/TT-BCT.	1

45	Báo cáo tình hình nhập khẩu ô tô	Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô	Bộ Công Thương	Cục Xuất nhập khẩu	Năm	Nghị định 116/2017/NĐ- CP	1
46	Báo cáo về tình hình hoạt động điện lực	Đơn vị được cấp giấy phép hoạt động điện lực	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Năm	Thông tư số 21/2020/TT- BCT	4
47	Báo cáo kiểm tra sử dụng điện, bảo vệ an toàn công trình điện lực và lưới điện của Kiểm tra viên điện lực	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Hàng năm	Thông tư số 27/2013/TT-BCT; Thông tư số 31/2018/TT-BCT; Thông tư số 42/2019/TT-BCT	1
48	Báo cáo sự cố trong hệ thống điện quốc gia	Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Tháng	Thông tư số 25/2016/TT- BCT Thông tư số 30/2019/TT- BCT	1
49	Báo cáo kết quả vận hành lưới điện truyền tải	Đơn vị truyền tải điện	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Tháng, năm	Thông tư số 25/2016/TT- BCT Thông tư số 30/2019/TT- BCT	1
50	Báo cáo kế hoạch vận hành và kết quả vận hành hệ thống điện quốc gia	Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện	Bộ Công Thương	Cục điện lực	Tháng, năm	Thông tư số 25/2016/TT- BCT Thông tư số 30/2019/TT- BCT	1
51	Báo cáo kết quả vận hành hệ thống điện phân phối	Tổng công ty Điện lực	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Tháng, năm	Thông tư số 39/2015/TT- BCT Thông tư số 60/2019/TT- BCT	1
52	Báo cáo tổng hợp thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện	Các Tổng công ty Điện lực	Bộ Công Thương; Sở Công Thương	Cục Điện lực	Tháng	Thông tư số 22/2020//TT- BCT	2

53	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình phụ tải của năm trước	Tổng công ty Điện lực	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Năm	Thông tư số 23/2017/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
54	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình phụ tải của tháng trước	Tổng công ty Điện lực	Bộ Công Thương; Sở Công Thương	Cục Điện lực	Tháng	Thông tư số 23/2017/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
55	Báo cáo vận hành thị trường điện	Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, Đơn vị phát điện, Đơn vị mua điện	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Tháng, năm	Thông tư số 45/2018/TT- BCT Thông tư số 24/2019/TT- BCT	4
56	Báo cáo kết quả đánh giá mẫu phụ tải điện	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Năm	Thông tư số 19/2017/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
57	Báo cáo kết quả phân tích biểu đồ phụ tải điện	Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	6 tháng, năm	Thông tư số 19/2017/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1
58	Báo cáo kết quả dự báo biểu đồ phụ tải điện	Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực	Bộ Công Thương	Cục Điện lực	Năm	Thông tư số 19/2017/TT- BCT Thông tư số 42/2019/TT- BCT	1

Ghi chú:

Danh mục chế độ báo cáo được trích từ Quyết định số 2780/QĐ-BCT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Danh mục Chế độ báo cáo định kỳ và biểu mẫu báo cáo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, tuy nhiên hiện nay các báo cáo đã có sự thay đổi theo các văn bản quy định mới